

Số: /BC-UBND Tủa Chùa, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương 8 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2021; dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016;

Căn cứ Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 09/02/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND huyện Tủa Chùa về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; Quyết định số 2120/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND huyện Tủa Chùa về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Thực hiện Văn bản số 2330/UBND-TH ngày 28/7/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và Kế hoạch đầu tư công năm 2022; Công văn số 1577/STC-QLNS ngày 16/8/2021 của Sở Tài chính tỉnh Điện Biên về việc xây dựng dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm giai đoạn 2022-2024;

UBND huyện Tủa Chùa báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương 8 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2021; dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, như sau:

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

A. THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng thu ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 15/8/2021: 378.029.839.864 đồng, trong đó ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp 377.155.585.088 đồng, đạt 88% dự toán tỉnh giao và đạt 87% HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 505.982.963.047 đồng, đạt 117% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 73%, cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: Thực hiện đến ngày 15/8/2021: 7.247.323.622 đồng, đạt 56% dự toán tỉnh giao và đạt 53% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 13.000.000.000, đạt 100% dự toán tỉnh giao và đạt 96% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 73%.

Chi tiết các khoản thu như sau:

1. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh: Thực hiện 3.155.403.516 đồng, đạt 36% dự toán tỉnh giao và đạt 34% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 7.650.000.000 đồng, đạt 88% dự toán tỉnh giao và đạt 83% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 97%.

2. Lệ phí trước bạ: Thực hiện 1.565.355.677 đồng, đạt 120% dự toán tỉnh giao và HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 2.000.000.000 đồng, đạt 154% dự toán tỉnh giao và HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 75%.

3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Thực hiện 29.891.500 đồng; ước thực hiện cả năm 50.000.000 đồng.

4. Thuế thu nhập cá nhân: Thực hiện 713.713.872 đồng, đạt 71% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 1.000.000.000 đồng, đạt 100% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 57%.

5. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Thực hiện 29.691.500 đồng, đạt 59% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 50.000.000 đồng, đạt 100% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; so với năm 2020 tăng 3%.

6. Phí và lệ phí: Thực hiện 460.673.701 đồng, đạt 66% dự toán tỉnh giao và HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 750.000.000 đồng, đạt 107% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; so với năm 2020 tăng 3%.

7. Thu tiền sử dụng đất: Thực hiện 346.591.800 đồng, đạt 69% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 500.000.000 đồng, đạt 100% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 17%.

8. Thu khác ngân sách: Thực hiện 946.002.056 đồng, đạt 126% dự toán tỉnh giao và đạt 117% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 1.000.000.000 đồng, đạt 133% dự toán tỉnh giao và đạt 123% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 77%.

II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: Thực hiện 326.000.000.000 đồng, đạt 78% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 449.956.446.805 đồng, đạt 107% dự toán tỉnh giao và HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 75%, bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: Thực hiện 326.000.000.000 đồng, đạt 78% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 418.661.000.000 đồng, đạt 100% dự toán tỉnh giao và HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 100%.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 1.756.000.000, đạt 9.242% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 31.295.446.805 đồng, đạt 16.4713% dự toán tỉnh giao và HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 17%.

III. Thu chuyển nguồn ngân sách: Thực hiện 43.026.516.242 đồng, so với năm 2020 bằng 62%, trong đó:

- **Thu chuyển nguồn ngân sách huyện:** Thực hiện 41.451.683.719 đồng, bao gồm: Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công 21.904.260.692 đồng; Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội 1.831.219.358 đồng; Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan Nhà nước 1.231.908 đồng; Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc 10.969.692.522 đồng; Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách Nhà nước 1.739.594.832 đồng; Kinh phí khác theo quy định của pháp luật 5.005.684.407 đồng

- **Thu chuyển nguồn ngân sách cấp xã:** Thực hiện 1.574.832.523 đồng, trong đó: Kinh phí giao tự chủ 1.359.888.774 đồng; Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội 94.711.748 đồng; Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách Nhà nước 120.232.001 đồng.

(chi tiết tại phụ biểu số 01 đính kèm)

B. THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện đến ngày 15/8/2021: 269.842.600.335 đồng, đạt 63% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 504.922.963.047 đồng, đạt 117% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 73%.

Chi tiết các khoản chi như sau:

I. Chi cân đối ngân sách địa phương: Thực hiện 262.734.898.335 đồng, đạt 61% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 491.075.731.250 đồng, đạt 114% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 tăng 1%, trong đó:

1. Chi đầu tư: Thực hiện 7.675.242.000 đồng, đạt 46% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 26.698.000.000 đồng, đạt 160% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 tăng 2.222%.

2. Chi thường xuyên: Thực hiện 255.059.656.335 đồng, đạt 62% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 464.377.731.250 đồng, đạt 112% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 96%, cụ thể các lĩnh vực chi như sau:

- Chi quốc phòng: Thực hiện 4.754.834.506 đồng, đạt 81% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 6.255.500.000 đồng, đạt 106% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 tăng 11%.

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Thực hiện 1.036.412.699 đồng, đạt 79% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 1.666.000.000 đồng, đạt 127% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 91%.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: Thực hiện 160.931.341.887 đồng, đạt 65% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 264.581.800.000 đồng, đạt 106% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 tăng 2%.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: Thực hiện 25.062.000 đồng, đạt 10% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 250.000.000 đồng, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 tăng 58%.

- Chi sự nghiệp Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình: Thực hiện 2.459.010.726 đồng, đạt 57% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 4.791.400.000 đồng, đạt 111% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 tăng 6%.

- Chi sự nghiệp môi trường: Thực hiện 127.870.000 đồng, đạt 6% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 2.022.000.000 đồng, đạt 101% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 99%.

- Chi đảm bảo xã hội: Thực hiện 6.167.974.249 đồng, đạt 60% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 20.263.400.000 đồng, đạt 197% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 55%.

- Chi sự nghiệp kinh tế: Thực hiện 19.433.578.166 đồng, đạt 40% so với dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 67.068.400.000 đồng, đạt 137% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 tăng 101%.

- Chi quản lý hành chính: Thực hiện 59.823.572.102 đồng, đạt 65% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 96.674.231.250 đồng, đạt 106% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 70%.

- Chi hỗ trợ các đơn vị: Thực hiện 300.000.000 đồng, đạt 90% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 805.000.000 đồng, đạt 240% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 100%.

3. Chi từ nguồn tăng thu trên địa bàn: Chưa thực hiện.

4. Dự phòng ngân sách (không cộng lên tổng): Thực hiện tạm ứng cho các đơn vị để thực hiện phòng, chống dịch Covid-19; Kinh phí tiêm phòng, phun phòng bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện Tòa Chùa 3.090.055.000 đồng, đạt 54% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 83%.

5. Chi khác ngân sách (không cộng lên tổng): Thực hiện 2.644.000.000 đồng, bổ sung cho các đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh, đạt 100% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 tăng 231%.

II. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia (kinh phí chuyển nguồn năm 2020 chuyển sang năm 2021): Thực hiện 7.107.702.000 đồng.

(chi tiết theo phụ biểu số 02 đính kèm)

III. Chi thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: Chưa thực hiện.

C. THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ

1. Thu ngân sách Nhà nước: Tổng thu ngân sách cấp xã thực hiện đến ngày 15/8/2021: 45.555.808.304 đồng, đạt 68% dự toán HĐND huyện giao, trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn thực hiện 269.272.873 đồng, đạt 46% dự toán giao; ước thực hiện cả năm 74.242.485.046 đồng, đạt 111% dự toán HĐND huyện giao.

2. Chi ngân sách Nhà nước: Tổng chi ngân sách cấp xã thực hiện đến

ngày 15/8/2021: 35.324.606.753 đồng, đạt 53% dự toán HĐND huyện giao; ước thực cả năm 74.242.485.046 đồng, đạt 112% dự toán HĐND huyện giao

3. Chi tiết thu, chi ngân sách cấp xã

3.1. UBND thị trấn Tủa Chùa

- Thu ngân sách: Thực hiện 5.235.829.789 đồng, đạt 67% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 8.169.360.002 đồng, đạt 105% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 4.035.105.321 đồng, đạt 53% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 8.169.360.002 đồng, đạt 108% dự toán HĐND huyện giao.

3.2. UBND xã Mường Báng

- Thu ngân sách: Thực hiện 5.262.751.083 đồng, đạt 82% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 7.638.377.928 đồng, đạt 119% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 3.799.640.252 đồng, đạt 59% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 7.638.377.928 đồng, đạt 118% dự toán HĐND huyện giao.

3.3. UBND xã Xá Nhè

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.704.796.279 đồng, đạt 57% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 6.817.085.208 đồng, đạt 105% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.736.286.798 đồng, đạt 42% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 6.817.085.208 đồng, đạt 105% dự toán HĐND huyện giao.

3.4. UBND xã Mường Đun

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.734.548.495 đồng, đạt 74% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.267.323.000 đồng, đạt 105% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.847.577.317 đồng, đạt 56% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.267.323.000 đồng, đạt 104% dự toán HĐND huyện giao.

3.5. UBND xã Tủa Thành

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.852.436.105 đồng, đạt 70% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.864.843.360 đồng, đạt 106% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.959.975.974 đồng, đạt 53% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.864.843.360 đồng, đạt 105% dự toán HĐND huyện giao.

3.6. UBND xã Huổi Sớ

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.681.107.195 đồng, đạt 78% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.311.486.470 đồng, đạt 113% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.449.245.383 đồng, đạt 52% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.311.486.470 đồng, đạt 112% dự toán HĐND huyện giao.

3.7. UBND xã Sính Phình

- Thu ngân sách: Thực hiện 4.206.779.707 đồng, đạt 72% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 7.335.645.178 đồng, đạt 125% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.823.675.704 đồng, đạt 48% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 7.335.645.178 đồng, đạt 125% dự toán HĐND huyện giao.

3.8. UBND xã Tả Phìn

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.434.841.512 đồng, đạt 65% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.665.993.000 đồng, đạt 107% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.757.693.756 đồng, đạt 52% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.665.993.000 đồng, đạt 107% dự toán HĐND huyện giao.

3.9. UBND xã Trung Thu

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.489.924.104 đồng, đạt 73% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.108.160.568 đồng, đạt 107% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.696.757.251 đồng, đạt 57% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.108.160.568 đồng, đạt 108% dự toán HĐND huyện giao.

3.10. UBND xã Tả Sìn Thàng

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.323.670.196 đồng, đạt 67% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.530.667.240 đồng, đạt 112% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.789.360.429 đồng, đạt 57% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.530.667.240 đồng, đạt 112% dự toán HĐND huyện giao.

3.11. UBND xã Lao Xả Phình

- Thu ngân sách: Thực hiện 2.353.341.300 đồng, đạt 52% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.376.865.978 đồng, đạt 120% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 2.353.016.777 đồng, đạt 53% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 5.376.865.978 đồng, đạt 120% dự toán HĐND huyện giao.

3.12. UBND xã Sín Chải

- Thu ngân sách: Thực hiện 3.275.782.539 đồng, đạt 62% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 6.156.677.114 đồng, đạt 117% dự toán HĐND huyện giao.

- Chi ngân sách: Thực hiện 3.076.271.791 đồng, đạt 59% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 6.156.677.114 đồng, đạt 117% dự toán HĐND huyện giao.

(chi tiết theo phụ lục biểu số 03, 04 đính kèm)

D. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về nhiệm vụ thu ngân sách

- Kết quả thu ngân sách trên địa bàn thực hiện đến ngày 15/8/2021: 7.247.323.622 đồng, đạt 56% dự toán tỉnh giao và đạt 53% dự toán HĐND huyện giao; so với năm 2020 bằng 75%.

- Công tác quản lý, điều hành ngân sách thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định hiện hành. Căn cứ Quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và dự toán ngân sách tỉnh giao, UBND huyện thực hiện phân bổ giao dự toán thu ngân sách cho các cơ quan, đơn vị theo đúng quy

định trên cơ sở dự toán xây dựng đã lập. Các khoản thu cơ bản sát với tình hình thực tế nguồn thu trên địa bàn huyện. Tuy nhiên do tác động từ đại dịch Covid-19 làm ảnh hưởng tất cả mọi lĩnh vực của nền kinh tế - xã hội, gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu chuyển thương mại, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.... dẫn đến ảnh hưởng công tác thu ngân sách gặp nhiều khó khăn.

- UBND huyện đã chỉ đạo Ban Chỉ đạo chống thất thu và đôn đốc thu nộp ngân sách huyện, Chi cục Thuế khu vực và các đơn vị liên quan quan tăng cường công tác tuyên truyền, giải thích các chế độ chính sách thuế đến các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn về thực hiện Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 và các văn bản hướng dẫn; quản lý tốt các nguồn thu, tổ chức quản lý thu chặt chẽ các khoản thuế phát sinh.

2. Về nhiệm vụ chi ngân sách: Chi ngân sách 8 tháng đầu năm 2021 đã cơ bản đáp ứng được các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh và thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo.

3. Về công tác quản lý, điều hành ngân sách năm 2021

- Để thực hiện tốt các quy định về quản lý, điều hành ngân sách địa phương và chương trình giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021, trên cơ sở Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND tỉnh Điện Biên, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 về việc ban hành Quy định về quản lý, điều hành ngân sách năm 2021 trên địa bàn huyện; chỉ đạo, quán triệt các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn nghiêm túc thực hiện, bám sát dự toán ngân sách đã được giao chủ động triển khai thực hiện nhiệm vụ chi đáp ứng kịp thời những nhiệm vụ cần thiết, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, cân đối các khoản chi cho phù hợp với nhiệm vụ của đơn vị, cắt giảm những khoản chi chưa thực sự cần thiết.

- Năm 2021, trước ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, UBND huyện đã chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách huyện bổ sung cho các đơn vị khẩn trương thực hiện công tác phòng, chống dịch theo hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh.

- Một số nhiệm vụ chi phát sinh như nguồn vốn giao đầu năm nhưng chưa phân bổ chi tiết, nguồn vốn tỉnh giao bổ sung..., UBND huyện đã xin ý kiến của Thường trực Huyện ủy, Ban Thường vụ Huyện ủy, thống nhất với Thường trực HĐND huyện phân bổ, giao chi tiết cho các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện đảm bảo kịp thời, đúng quy định.

4. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

4.1. Tồn tại, hạn chế

- Một số khoản thu đạt thấp như: Thuế giá trị gia tăng đạt 30% dự toán tỉnh giao và dự toán HĐND huyện giao, thuế tài nguyên đạt 46% dự toán tỉnh giao và đạt 39% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 13.000.000.000, đạt 100% dự toán tỉnh giao và đạt 96% dự toán HĐND huyện giao.

- Kết quả thực hiện giao thu ngân sách của một số đơn vị đến ngày 15/8/2021: Thực hiện 842.038.873 đồng, đạt 80% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 1.218.660.000 đồng, đạt 116% dự toán HĐND huyện giao, chi tiết tại phụ biểu số 05 đính kèm.

- Công tác quyết toán dự án hoàn thành của một số đơn vị vẫn còn một số dự án còn chậm chưa nộp báo cáo về cơ quan tài chính để thẩm tra, phê duyệt quyết toán 39 dự án, chi tiết tại phụ biểu số 06 đính kèm.

- Công tác giải ngân thực hiện một số nguồn vốn còn chậm như: Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước; kinh phí chi sự nghiệp môi trường; kinh phí miễn giảm thủy lợi phí...

4.2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan

+ Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên một số doanh nghiệp không có việc làm, hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ ảnh hưởng nhiều đến việc thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn như: Thuế VAT, thuế thu nhập cá nhân...tình hình thời tiết nắng nóng, khô hạn kéo dài dẫn đến lượng nước về nhà máy thủy điện Trung Thu đạt thấp nên doanh nghiệp chưa nộp khoản thuế tài nguyên vào ngân sách.

+ Việc phân bổ dự toán chi ngân sách của một số nguồn vốn còn chậm ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân.

+ Biến đổi khí hậu với xu hướng ngày gia tăng, diễn biến bất thường cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thi công của các loại công trình hạ tầng cơ sở.

+ Một số dự án khởi công mới được bố trí kế hoạch vốn nhưng đang triển khai công tác chuẩn bị đầu tư, lựa chọn nhà thầu.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Do ý thức chấp hành nghĩa vụ nộp thuế của một số doanh nghiệp còn hạn chế.

+ Các chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư còn thiếu tinh thần trách nhiệm, chưa chủ động, chưa chú trọng triển khai thực hiện các công trình dự án đến công tác quyết toán dự án hoàn thành.

+ Khả năng thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển gặp nhiều khó khăn, nguồn vốn chủ yếu do Trung ương và tỉnh cấp, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

+ Một số cơ quan đơn vị, UBND các xã chưa chủ động, quyết liệt, chưa quan tâm sát sao đến công tác thu chi ngân sách; công tác quyết toán dự án hoàn thành của đơn vị theo quy định.

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH DỰ TOÁN THU, CHI NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM 2021

I. VỀ THU NGÂN SÁCH

Dự toán thu năm 2021 giao cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn là mức tối thiểu; căn cứ vào kết quả tình hình phát triển trên địa bàn các xã, thị trấn và kết quả thu ngân sách năm 2021 và các chế độ, chính sách hiện hành, phân đầu khai thác mọi nguồn thu và chống thất thu ngân sách, đảm bảo mức phân đầu cao hơn dự toán thu ngân sách được HĐND huyện giao. Trước mắt cần tập trung, chỉ đạo một số nhiệm vụ sau:

- Các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn được giao chỉ tiêu, nhiệm vụ thu căn cứ phân cấp nguồn thu theo quy định và chỉ tiêu dự toán thu giao 2021, tiến hành tổ chức rà soát, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách 8 tháng đầu năm 2021, làm rõ những tồn tại, nguyên nhân để đề ra những giải pháp tích cực, tăng cường công tác quản lý, điều hành thu, tổ chức thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu theo chính sách, pháp luật thuế, nhằm đảm bảo thực hiện vượt mức chỉ tiêu thu ngân sách được HĐND huyện giao năm 2021.

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt các Luật về thuế và văn bản hướng dẫn Chính phủ, bộ ngành liên quan. Đồng thời tổ chức thu đúng, thu đủ, kịp thời các khoản thu theo chính sách, pháp luật thuế mới ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung.

- Ban Chỉ đạo chống thất thu và đôn đốc thu nộp ngân sách huyện, Chi cục Thuế khu vực Tuần Giáo - Tòa Chùa và các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác chống buôn lậu, chống gian lận thương mại, trốn lậu thuế..., kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; đôn đốc các cơ quan, đơn vị thu hồi kịp thời các khoản thu theo kết luận của thanh tra, kiểm toán. Tiến hành rà soát đánh giá lại các khoản thu, làm rõ những khoản thuế còn thất thu, các nguồn thu mới đưa vào quản lý, xử lý các khoản nợ đọng theo quy định của pháp luật, tích cực phối hợp với các cơ quan tổng hợp, các cơ quan trong hệ thống, các chủ đầu tư để nắm bắt tình hình thanh toán của các doanh nghiệp, có biện pháp thu nợ kịp thời và xử lý dứt điểm các khoản nợ thuế, nợ khó thu, nợ chờ xử lý. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao sự hiểu biết và tính tuân thủ, tự giác trong việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về thuế.

- Tăng cường công tác quản lý tài sản công, quản lý sử dụng đất từ khâu quy hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... để quản lý và thu ngân sách đầy đủ, kịp thời theo đúng chế độ quy định.

- Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2021 để tăng nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng trên địa bàn. Tăng cường công tác quản lý, theo dõi các hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng để tăng nguồn thu từ thuế tài nguyên.

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn phối hợp chặt chẽ với Chi cục Thuế khu vực Tuần Giáo - Tòa Chùa trong công tác quản lý thu thuế; chỉ đạo quản lý thu thuế đối với công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác; chống thất thu qua giá và gian lận thương mại trên địa bàn; thực hiện các biện pháp cưỡng chế thu nợ thuế đối với các tổ chức, cá nhân.

- Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn, Hội đồng tư vấn thuế phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế trong công tác quản lý người nộp thuế, quản lý doanh thu, mức

thuế của người nộp thuế nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng thất thu về hộ kinh doanh, về thu tính thuế, đảm bảo công bằng về thuế.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch phối hợp với Kho bạc Nhà nước huyện tiếp tục đôn đốc, thu nộp kịp thời các khoản thu hồi theo biên bản kiểm tra xét duyệt quyết toán hằng năm.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai các nguồn vốn đầu tư để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn, tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Thực hiện các quy định về ưu đãi, khuyến khích đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh thuận lợi và hiệu quả.

- Đối với khoản nợ thuế: Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 03/CT-BTC ngày 19/3/2020 của Bộ Tài chính về việc triển khai Nghị quyết số 94/2019/QH14; Thực hiện tập trung rà soát, phân loại đối tượng và các khoản tiền nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt chậm nộp làm cơ sở đôn đốc thu tiền thuế nợ.

II. VỀ CHI NGÂN SÁCH

1. Nhiệm vụ chi đầu tư

- Thực hiện Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, chỉ thực hiện chi đầu tư theo kế hoạch vốn được giao, danh mục đầu tư được duyệt và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021, giai đoạn 2021 - 2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021 - 2025. Đảm bảo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, việc phân bổ vốn thực hiện theo đúng nguyên tắc, thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công và phân theo ngành, lĩnh vực theo quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Tập trung phân bổ vốn cho các công trình dự án tiếp chi, các công trình đã có khối lượng để tránh nợ đọng khối lượng XD CB, hạn chế phân bổ nguồn cho các công trình khởi công mới.

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng các công trình, đôn đốc các chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư, nhà thầu, kịp thời tháo gỡ những khó khăn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện thi công và giải ngân các dự án đảm bảo đúng kế hoạch.

- Tăng cường chỉ đạo các chủ đầu tư quan tâm đến việc hoàn thiện các thủ tục hoàn ứng theo quy định; các chủ đầu tư không tích cực trong quyết toán các

dự án hoàn thành, yêu cầu các đơn vị chủ đầu tư, đại diện chủ đầu tư nghiêm túc thực hiện công tác quyết toán theo đúng quy định hiện hành.

2. Nhiệm vụ chi thường xuyên

- Các cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện, UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện dự toán chi đúng chế độ chính sách trên tinh thần tiết kiệm, thực hiện các mục tiêu kiềm chế lạm phát, tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong chi tiêu công quỹ, kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Căn cứ dự toán HĐND huyện giao, các cơ quan, đơn vị chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chính trị quan trọng, nâng cao hiệu quả tiết kiệm chi ngân sách.

- Đối với chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định hiện hành.

- Giám tối đa tổ chức các hoạt động không cần thiết, tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng, thực hiện công khai trong mua sắm, đầu tư, công khai trong quản lý, sử dụng tài sản công.

- Đối với kinh phí dự phòng ngân sách đã được UBND huyện giao, các xã, thị trấn chủ động thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh... theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Thực hiện tốt việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách năm 2020 ở các cấp ngân sách và tất cả các đơn vị dự toán theo đúng quy định về thời gian, nội dung của Nhà nước đã ban hành.

- Tăng cường công tác quản lý, điều hành ngân sách, thực hiện tốt công tác thanh kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách đối với các đơn vị dự toán.

- Các đơn vị dự toán chấp hành nghiêm chế độ báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách theo quy định.

Phần III

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

I. Thu ngân sách địa phương

Tổng thu ngân sách địa phương 778.779.000.000 đồng, bao gồm:

- Thu ngân sách trên địa bàn (huyện và xã hưởng) 11.000.000.000 đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 776.779.000.000 đồng.

II. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương 778.779.000.000 đồng, bao gồm:

- Các khoản chi cân đối 608.779.000.000 đồng, cụ thể:
 - + Chi đầu tư phát triển 43.893.000.000 đồng.
 - + Chi thường xuyên 556.026.000.000 đồng.
 - + Dự phòng ngân sách 8.860.000.000 đồng.

- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu 170.000.000.000 đồng, cụ thể:
- + Chi chương trình mục tiêu quốc gia 150.000.000.000 đồng.
- + Chi thực hiện các chế độ, chính sách 20.000.000.000 đồng.

(có biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSDP 8 tháng đầu năm, ước thực hiện cả năm 2021; dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 của UBND huyện Tủa Chùa./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- LĐ. UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Tuyết Ban

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện năm 2020	Thực hiện đến 15/8/2021	Ước thực hiện cả năm	So sánh (%)				
							Tỷ lệ thực hiện 15/8 so với dự toán giao		Tỷ lệ ước thực hiện cả năm so với dự toán giao		U'ITH/Năm trước
							Thực hiện/Tỉnh giao	Thực hiện/ huyện giao	Thực hiện/Tỉnh giao	Thực hiện/ huyện giao	
A	B	I	2	3	4	5	6=4/1	7=4/2	8=5/1	9=5/2	10=5/3
	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	431.680.000.000	432.280.000.000	692.779.009.187	378.029.839.864	505.982.963.047	88%	87%	117%	117%	73%
	THU NGÂN SÁCH ĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	430.680.000.000	431.280.000.000	690.954.178.116	377.155.585.088	504.922.963.047	88%	87%	117%	117%	73%
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	13.000.000.000	13.600.000.000	17.441.364.976	7.247.323.622	13.000.000.000	56%	53%	100%	96%	75%
-	<i>Thu ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>12.000.000.000</i>	<i>12.600.000.000</i>	<i>15.616.533.905</i>	<i>6.373.068.846</i>	<i>11.940.000.000</i>	<i>53%</i>	<i>51%</i>	<i>100%</i>	<i>95%</i>	<i>76%</i>
+	<i>Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>11.420.000.000</i>	<i>12.020.000.000</i>	<i>14.691.771.327</i>	<i>6.112.659.855</i>	<i>11.340.000.000</i>	<i>54%</i>	<i>51%</i>	<i>99%</i>	<i>94%</i>	<i>77%</i>
+	<i>Ngân sách xã hưởng</i>	<i>580.000.000</i>	<i>580.000.000</i>	<i>924.762.578</i>	<i>260.408.991</i>	<i>600.000.000</i>	<i>45%</i>	<i>45%</i>	<i>103%</i>	<i>103%</i>	<i>65%</i>
-	<i>Ngân sách Trung ương hưởng</i>	<i>550.000.000</i>	<i>550.000.000</i>	<i>646.407.785</i>	<i>635.095.176</i>	<i>670.000.000</i>	<i>115%</i>	<i>115%</i>	<i>122%</i>	<i>122%</i>	<i>104%</i>
-	<i>Ngân sách Tỉnh hưởng</i>	<i>450.000.000</i>	<i>450.000.000</i>	<i>1.178.423.286</i>	<i>239.159.600</i>	<i>390.000.000</i>	<i>53%</i>	<i>53%</i>	<i>87%</i>	<i>87%</i>	<i>33%</i>
1	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	8.700.000.000	9.240.000.000	7.908.471.860	3.155.403.516	7.650.000.000	36%	34%	88%	83%	97%
-	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>5.950.000.000</i>	<i>6.040.000.000</i>	<i>4.297.124.589</i>	<i>1.796.686.499</i>	<i>4.690.000.000</i>	<i>30%</i>	<i>30%</i>	<i>79%</i>	<i>78%</i>	<i>109%</i>
-	<i>Thuế giá trị gia tăng (tỉnh hưởng)</i>			<i>47.600.000</i>							
-	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>	<i>392.023.724</i>	<i>191.018.487</i>	<i>200.000.000</i>	<i>96%</i>	<i>96%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>51%</i>
-	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>2.550.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.171.723.547</i>	<i>1.167.698.530</i>	<i>2.760.000.000</i>	<i>46%</i>	<i>39%</i>	<i>108%</i>	<i>92%</i>	<i>87%</i>
2	Lệ phí trước bạ	1.300.000.000	1.300.000.000	2.679.911.598	1.565.355.677	2.000.000.000	120%	120%	154%	154%	75%
-	<i>Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>1.210.000.000</i>	<i>1.210.000.000</i>	<i>2.547.921.723</i>	<i>1.505.163.586</i>	<i>1.910.000.000</i>	<i>124%</i>	<i>124%</i>	<i>158%</i>	<i>158%</i>	<i>75%</i>
-	<i>Ngân sách xã hưởng</i>	<i>90.000.000</i>	<i>90.000.000</i>	<i>131.989.875</i>	<i>60.192.091</i>	<i>90.000.000</i>	<i>67%</i>	<i>67%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>	<i>68%</i>
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			2.944.503	29.891.500	50.000.000					1698%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	1.769.591.935	713.713.872	1.000.000.000	71%	71%	100%	100%	57%
5	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	50.000.000	50.000.000	99.624.000	29.691.500	50.000.000	59%	59%	100%	100%	50%
6	Thu phí, lệ phí	700.000.000	700.000.000	730.804.289	460.673.701	750.000.000	66%	66%	107%	107%	103%
-	<i>Ngân sách TW hưởng</i>			<i>10.177.280</i>	<i>89.273.578</i>	<i>90.000.000</i>					<i>884%</i>
-	<i>Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>210.000.000</i>	<i>210.000.000</i>	<i>392.786.009</i>	<i>251.623.123</i>	<i>260.000.000</i>	<i>120%</i>	<i>120%</i>	<i>124%</i>	<i>124%</i>	<i>66%</i>
-	<i>Ngân sách xã hưởng</i>	<i>490.000.000</i>	<i>490.000.000</i>	<i>327.841.000</i>	<i>119.777.000</i>	<i>400.000.000</i>	<i>24%</i>	<i>24%</i>	<i>82%</i>	<i>82%</i>	<i>122%</i>

7	Thu tiền sử dụng đất	500.000.000	500.000.000	2.945.479.286	346.591.800	500.000.000	69%	69%	100%	100%	17%
+	Ngân sách Tỉnh hưởng	450.000.000	450.000.000	1.130.823.286	239.159.600	390.000.000	53%	53%	87%	87%	34%
+	Ngân sách Huyện hưởng	50.000.000	50.000.000	1.462.484.800	107.432.200	110.000.000	215%	215%	220%	220%	8%
+	Ngân sách Xã hưởng			352.171.200							0%
8	Thu khác ngân sách	750.000.000	810.000.000	1.304.537.505	946.002.056	1.000.000.000	126%	117%	133%	123%	77%
-	Thu ngân sách trung ương hưởng	550.000.000	550.000.000	636.230.505	545.821.598	580.000.000	99%	99%	105%	105%	91%
-	Thu ngân sách huyện hưởng	200.000.000	260.000.000	558.491.000	349.632.058	360.000.000	175%	134%	180%	138%	64%
-	Thu ngân sách xã hưởng			109.816.000	50.548.400	60.000.000					55%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	418.680.000.000	418.680.000.000	603.796.000.000	327.756.000.000	449.956.446.805	78%	78%	107%	107%	75%
1	Thu bổ sung cân đối	418.661.000.000	418.661.000.000	417.306.000.000	326.000.000.000	418.661.000.000	78%	78%	100%	100%	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ khác	19.000.000	19.000.000	186.490.000.000	1.756.000.000	31.295.446.805	9242%	9242%	164713%	164713%	17%
III	Thu chuyển nguồn ngân sách			69.623.914.840	43.026.516.242	43.026.516.242					62%
IV	Thu từ ngân sách cấp dưới			892.122.835							0%
V	Thu kết dư ngân sách			1.025.606.536							0%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán HĐND huyện giao	Thực hiện năm 2020	Thực hiện đến 15/8/2021	Ước thực hiện năm 2021	Tỷ lệ so sánh		
						TH/DT	ƯTH/DT	TH/ Năm trước
A	B	I	2	3	4	5=3/1	6=4/1	7=4/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	431.280.000.000	690.954.178.116	269.842.600.335	504.922.963.047	63%	117%	73%
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	431.261.000.000	484.926.489.734	262.734.898.335	491.075.731.250	61%	114%	101%
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	16.698.000.000	1.149.919.259	7.675.242.000	26.698.000.000	46%	160%	2322%
-	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	16.653.000.000		1.135.242.000	16.653.000.000	7%	100%	
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	45.000.000	1.149.919.259		45.000.000	0%	100%	4%
-	Chi đầu tư từ nguồn dự phòng NSTW			6.540.000.000	10.000.000.000			
2	Chi thường xuyên	413.963.000.000	483.776.570.475	255.059.656.335	464.377.731.250	62%	112%	96%
-	Chi quốc phòng	5.875.500.000	5.650.514.058	4.754.834.506	6.255.500.000	81%	106%	111%
-	Chi an ninh	1.316.000.000	1.840.838.123	1.036.412.699	1.666.000.000	79%	127%	91%
-	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	249.156.800.000	260.170.674.402	160.931.341.887	264.581.800.000	65%	106%	102%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	250.000.000	158.702.000	25.062.000	250.000.000	10%	100%	158%
-	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	4.313.400.000	4.518.860.000	2.459.010.726	4.791.400.000	57%	111%	106%
-	Chi sự nghiệp môi trường	2.000.000.000	2.048.074.000	127.870.000	2.022.000.000	6%	101%	99%
-	Chi đảm bảo xã hội	10.263.400.000	36.956.382.150	6.167.974.249	20.263.400.000	60%	197%	55%
-	Chi sự nghiệp kinh tế	49.068.400.000	33.378.396.405	19.433.578.166	67.068.400.000	40%	137%	201%
-	Chi quản lý hành chính	91.384.500.000	138.249.129.337	59.823.572.102	96.674.231.250	65%	106%	70%
-	Hỗ trợ các đơn vị (Chi cục thi hành án; Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH)	335.000.000	805.000.000	300.000.000	805.000.000	90%	240%	100%
3	Chi từ nguồn tăng thu trên địa bàn	600.000.000				0%		
II	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	-	155.971.674.428	7.107.702.000	8.646.210.000			6%
1	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	-	109.531.106.606	7.107.702.000	8.646.210.000			8%
1.1	CHƯƠNG TRÌNH 30A	-	92.998.434.772	7.107.702.000	8.646.210.000			9%
-	Vốn đầu tư		82.548.052.272	7.107.702.000	8.646.210.000			10%
-	Vốn sự nghiệp		10.450.382.500					0%
1.2	CHƯƠNG TRÌNH 135	-	16.307.787.834	-				0%

-	Đầu tư cơ sở hạ tầng		11.980.175.864					0%
-	Vốn sự nghiệp		4.327.611.970					0%
1.3	DỰ ÁN 4: TRUYỀN THÔNG VÀ GIẢM NGHÈO VỀ THÔNG TIN		132.000.000					0%
1.4	DỰ ÁN 5: NÂNG CAO NĂNG LỰC VÀ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH		92.884.000					0%
2	CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	-	46.440.567.822	-	-			0%
	Vốn đầu tư		40.022.498.836					0%
	Vốn sự nghiệp		6.418.068.986					0%
III	CHI THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC	19.000.000	3.702.416.000	-	1.374.755.305			37%
1	BỔ SUNG MỤC TIÊU (VỐN ĐẦU TƯ)	-	2.097.554.000	-				0%
	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		2.097.554.000					0%
2	BỔ SUNG MỤC TIÊU (VỐN SỰ NGHIỆP)	19.000.000	1.604.862.000	-	1.374.755.305			86%
2.1	CHƯƠNG TRÌNH ĐẢM BẢO TRẬT TỰ ATGT, PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, PHÒNG CHỐNG TỘI PHẠM VÀ MA TUÝ	19.000.000	131.000.000	-	18.000.000			14%
-	Phòng chống ma túy		113.000.000					0%
-	Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự ATGT	19.000.000	18.000.000		18.000.000			100%
2.2	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TÁI CƠ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHẸ THIÊN TAI, ỔN ĐỊNH ĐỜI SỐNG DÂN CƯ		440.000.000					0%
2.3	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA		498.050.000					0%
2.4	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRỢ GIÚP XÃ HỘI VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIÁO DỤC DẠY NGHỀ - VIỆC LÀM VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG	-	59.400.000	-	-			0%
+	Chương trình mục tiêu trợ giúp xã hội		59.400.000					0%
+	Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động							
2.5	Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững		476.412.000		1.356.755.305			285%
IV	CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH		43.026.516.242					0%
V	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		3.327.081.712		3.826.266.492			115%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021			Thực hiện 15/8/2021				Ước thực hiện cả năm				So sánh (%) TH/DT			So sánh (%) TH/UTH		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Thu trên địa bàn	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		Thu trên địa bàn	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn ngân sách		Thu trên địa bàn	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn ngân sách		Thu trên địa bàn	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12=4/1	13=5/2	14=6/3	15=8/1	16=8/2	17=8/3
	Tổng số	66.622.820.000	580.000.000	66.042.820.000	45.555.808.304	269.272.873	41.586.712.000	3.699.823.431	74.242.485.046	600.000.000	72.067.652.523	1.574.832.523	68%	46%	63%	111%	103%	112%
1	UBND Thị trấn	7.765.360.000	270.000.000	7.495.360.000	5.235.829.789	149.823.407	4.500.000.000	586.006.382	8.169.360.002	290.000.000	7.872.360.001	7.000.001	67%	55%	60%	105%	107%	109%
2	UBND xã Mường Báng	6.433.860.000	30.000.000	6.403.860.000	5.262.751.083	12.910.000	5.165.000.000	84.841.083	7.638.377.928	30.000.000	7.601.118.964	7.258.964	82%	43%	81%	119%	100%	119%
3	UBND xã Xá Nhè	6.484.860.000	50.000.000	6.434.860.000	3.704.796.279	24.588.175	3.660.475.000	19.733.104	6.817.085.208	50.000.000	6.730.972.604	36.112.604	57%	49%	57%	105%	100%	106%
4	UBND xã Mường Đun	5.028.060.000	22.000.000	5.006.060.000	3.734.548.495	6.975.950	3.459.405.000	268.167.545	5.267.323.000	22.000.000	5.236.691.500	8.631.500	74%	32%	69%	105%	100%	105%
5	UBND xã Tủa Thàng	5.537.360.000	22.000.000	5.515.360.000	3.852.436.105	3.505.000	3.822.620.000	26.311.105	5.864.843.360	22.000.000	5.790.101.680	52.741.680	70%	16%	69%	106%	100%	106%
6	UBND xã Huổi Sỏ	4.699.560.000	22.000.000	4.677.560.000	3.681.107.195	6.000.000	3.319.212.000	355.895.195	5.311.486.470	22.000.000	5.144.523.235	144.963.235	78%	27%	71%	113%	100%	114%
7	UBND xã Sinh Phình	5.866.860.000	25.000.000	5.841.860.000	4.206.779.707	4.000.000	3.520.000.000	682.779.707	7.335.645.178	25.000.000	6.688.752.589	621.892.589	72%	16%	60%	125%	100%	126%
8	UBND xã Tả Phìn	5.315.760.000	22.000.000	5.293.760.000	3.434.841.512	5.000.000	2.800.000.000	629.841.512	5.665.993.000	22.000.000	5.629.876.500	14.116.500	65%	23%	53%	107%	100%	107%
9	UBND xã Trung Thu	4.765.460.000	20.000.000	4.745.460.000	3.489.924.104	18.220.341	3.300.000.000	171.703.763	5.108.160.568	20.000.000	5.076.810.284	11.350.284	73%	91%	70%	107%	100%	108%
10	UBND xã Tả Sin Thàng	4.956.660.000	50.000.000	4.906.660.000	3.323.670.196	14.400.000	3.000.000.000	309.270.196	5.530.667.240	50.000.000	5.368.663.620	112.003.620	67%	29%	61%	112%	100%	113%
11	UBND xã Lao Xã Phình	4.499.360.000	20.000.000	4.479.360.000	2.353.341.300	15.000.000	2.140.000.000	198.341.300	5.376.865.978	20.000.000	5.078.112.989	278.752.989	52%	75%	48%	120%	100%	120%
12	UBND xã Sin Chải	5.269.660.000	27.000.000	5.242.660.000	3.275.782.539	8.850.000	2.900.000.000	366.932.539	6.156.677.114	27.000.000	5.849.668.557	280.008.557	62%	33%	55%	117%	100%	117%

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 CỦA UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2021			Thực hiện 15/8/2021			Ước thực hiện năm 2021			So sánh (%) TH/DT			So sánh (%) TH/CK		
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
			Các khoản chi cân đối	Các khoản chi bổ sung có mục tiêu		Các khoản chi cân đối	Các khoản chi bổ sung có mục tiêu		Các khoản chi cân đối	Các khoản chi bổ sung có mục tiêu		Các khoản chi cân đối	Chi chương trình mục tiêu		Các khoản chi cân đối	Các khoản chi bổ sung có mục tiêu
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=4/1	11=5/2	12=6/3	13=7/1	14=8/2	15=9/3
	Tổng số	66.502.820.000	66.042.820.000	460.000.000	35.324.606.753	34.872.227.813	452.378.940	74.242.485.046	73.782.485.046	460.000.000	53%	53%	98%	112%	112%	100%
1	UBND Thị trấn Tủa chùa	7.569.330.000	7.495.360.000	73.970.000	4.035.105.321	3.961.731.381	73.373.940	8.169.360.002	8.095.390.002	73.970.000	53%	53%	99%	108%	108%	100%
2	UBND xã Mường Báng	6.478.535.000	6.403.860.000	74.675.000	3.799.640.252	3.725.070.252	74.570.000	7.638.377.928	7.563.702.928	74.675.000	59%	58%	100%	118%	118%	100%
3	UBND xã Xá Nhè	6.496.200.000	6.434.860.000	61.340.000	2.736.286.798	2.674.946.798	61.340.000	6.817.085.208	6.755.745.208	61.340.000	42%	42%	100%	105%	105%	100%
4	UBND xã Mường Đun	5.075.705.000	5.006.060.000	69.645.000	2.847.577.317	2.780.147.317	67.430.000	5.267.323.000	5.197.678.000	69.645.000	56%	56%	97%	104%	104%	100%
5	UBND xã Tủa Thàng	5.587.980.000	5.515.360.000	72.620.000	2.959.975.974	2.888.595.974	71.380.000	5.864.843.360	5.792.223.360	72.620.000	53%	52%	98%	105%	105%	100%
6	UBND xã Huổi Sỏ	4.750.180.000	4.677.560.000	72.620.000	2.449.245.383	2.380.090.383	69.155.000	5.311.486.470	5.238.866.470	72.620.000	52%	51%	95%	112%	112%	100%
7	UBND xã Sinh Phình	5.876.990.000	5.841.860.000	35.130.000	2.823.675.704	2.788.545.704	35.130.000	7.335.645.178	7.300.515.178	35.130.000	48%	48%	100%	125%	125%	100%
8	UBND xã Tả Phìn	5.293.760.000	5.293.760.000		2.757.693.756	2.757.693.756		5.665.993.000	5.665.993.000	0	52%	52%		107%	107%	
9	UBND xã Trung Thu	4.745.460.000	4.745.460.000		2.696.757.251	2.696.757.251		5.108.160.568	5.108.160.568	0	57%	57%		108%	108%	
10	UBND xã Tả Sìn Thàng	4.906.660.000	4.906.660.000		2.789.360.429	2.789.360.429		5.530.667.240	5.530.667.240	0	57%	57%		113%	113%	
11	UBND xã Lao Xá Phình	4.479.360.000	4.479.360.000		2.353.016.777	2.353.016.777		5.376.865.978	5.376.865.978	0	53%	53%		120%	120%	
12	UBND xã Sín Chải	5.242.660.000	5.242.660.000		3.076.271.791	3.076.271.791		6.156.677.114	6.156.677.114	0	59%	59%		117%	117%	

TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ, UBND CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN GIAO	Thực hiện đến hết ngày 15/8/2021	Ước thực hiện cả năm	Tỷ lệ TH/DT	Tỷ lệ ƯTH/DT
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	200.000.000	264.628.000	280.000.000	132%	140%
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.000.000	450.000	2.000.000	23%	100%
	Lệ phí xây dựng	2.000.000	450.000	2.000.000	23%	100%
3	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình	50.000.000	34.400.000	50.000.000	69%	100%
-	Thuê nhà thi đấu	25.000.000	14.400.000	25.000.000	58%	100%
-	Thuê nhà hội trường	5.000.000		5.000.000	0%	100%
-	Các khoản phí	20.000.000	20.000.000	20.000.000	100%	100%
4	Trung tâm Quản lý đất đai	15.000.000	6.660.000	6.660.000	44%	44%
	Thu cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn các xã	15.000.000	6.660.000	6.660.000	44%	44%
5	Công an huyện	200.000.000	266.628.000	280.000.000	133%	140%
	Phí an toàn giao thông	200.000.000	266.628.000	280.000.000	133%	140%
6	UBND Thị trấn	270.000.000	149.823.407	290.000.000	55%	107%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	270.000.000	149.823.407	290.000.000	55%	107%
7	UBND xã Mường Báng	30.000.000	12.910.000	30.000.000	43%	100%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	30.000.000	12.910.000	30.000.000	43%	100%
8	UBND xã Xá Nhè	50.000.000	24.588.175	50.000.000	49%	100%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	50.000.000	24.588.175	50.000.000	49%	100%
9	UBND xã Mường Đun	22.000.000	6.975.950	22.000.000	32%	100%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22.000.000	6.975.950	22.000.000	32%	100%
10	UBND xã Tủa Thàng	22.000.000	3.505.000	22.000.000	16%	100%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22.000.000	3.505.000	22.000.000	16%	100%
11	UBND xã Huổi Sớ	22.000.000	6.000.000	22.000.000	27%	100%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22.000.000	6.000.000	22.000.000	27%	100%
12	UBND xã Lao Xá Phình	20.000.000	15.000.000	20.000.000	75%	100%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	20.000.000	15.000.000	20.000.000	75%	100%
13	UBND xã Tả Sin Thàng	50.000.000	14.400.000	50.000.000	29%	100%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	50.000.000	14.400.000	50.000.000	29%	100%
14	UBND xã Tả Phìn	22.000.000	5.000.000	22.000.000	23%	100%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	22.000.000	5.000.000	22.000.000	23%	100%
15	UBND xã Sính Phình	25.000.000	4.000.000	25.000.000	16%	100%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	25.000.000	4.000.000	25.000.000	16%	100%
16	UBND xã Trung Thu	20.000.000	18.220.341	20.000.000	91%	100%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	20.000.000	18.220.341	20.000.000	91%	100%
17	UBND xã Sín Chải	27.000.000	8.850.000	27.000.000	33%	100%
	Các khoản phí, lệ phí, lệ phí môn bài, thu khác	27.000.000	8.850.000	27.000.000	33%	100%
	TỔNG CỘNG	1.047.000.000	842.038.873	1.218.660.000	80%	116%

CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN HOÀN THÀNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯA GỬI HỒ SƠ QUYẾT TOÁN

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Tên dự án, công trình (HMCT) hoàn thành	Số dự án	Thời gian khởi công	Thời gian hoàn thành	Chủ đầu tư thực hiện dự án	Tổng mức đầu tư được phê duyệt	Lũy kế vốn đã cấp phát, thanh toán	Chậm phê duyệt quyết toán		Ghi chú
								Chậm dưới 24 tháng	Chậm trên 24 tháng	
TỔNG SỐ		39				55.068	52.581			
I	Các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt quyết toán của cấp huyện	1				488	487			
1	Nâng cấp, cải tạo sân văn hóa truyền thống xã Xá Nhè		10/2017	12/2017	UBND xã Xá Nhè	488	487		X	
II	Các dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt quyết toán của cấp xã	38				54.580	52.094			
1	Nhà văn hóa xã Mường Đùn		26/11/2019	25/9/2020	UBND xã Mường Đùn	2.422	2.332	X		
2	Tuyến đường từ trung tâm xã đến thôn 1, xã Lao Xá Phình		18/9/2018	25/12/2019	UBND xã Lao Xá Phình	6.600	6.298		X	
3	Bê tông hóa đường trục thôn Tà Dê tuyến đường chính - Nhà ông Giảng A Lý, xã Tà Phìn		2017	2018	UBND xã Tà Phìn	3.000	2.954		X	
4	Nhà lớp học mầm non thôn Tủa Chừ Phùng, xã Tà Phìn		2017	2018	UBND xã Tà Phìn	606	552		X	
5	Đường trục thôn từ đường Chính vào thôn Háng Sung 2, xã Tà Phìn		2018	2018	UBND xã Tà Phìn	2.000	1.726		X	
6	Nhà Văn hóa thôn Háng Sung 1, xã Tà Phìn		2018	2018	UBND xã Tà Phìn	600	557		X	
7	Nhà Văn hóa thôn Tà Dê, xã Tà Phìn		2018	2019	UBND xã Tà Phìn	600	592	X		
8	Đường ngõ xóm từ nhà ông Cờ đến nhà ông Sinh, xã Huổi Sớ		2018	2019	UBND xã Huổi Sớ	2.000	1.756	X		
9	Đường nội đồng thôn Làng Vùa 2 tuyến nhà ông Phừ - cánh đồng Háng Á nhà ông Súa, xã Tủa Thàng		2018	2019	UBND xã Tủa Thàng	1.026	994	X		
10	Bê tông hóa đường nội thôn Háng Pàng tuyến nhà Bà Hoa - Nhà ông Chu, xã Huổi Sớ		2018	2019	UBND xã Huổi Sớ	709	655	X		
11	Đường giao thông Dờ Khó Pàng đi Tà Mông Sưa, xã Sín Chải		2018	2019	UBND xã Sín Chải	2.377	2.229	X		
12	Đường dân sinh thôn Cáng Chua, xã Sín Chải		2018	2019	UBND xã Sín Chải	933	867	X		
13	Đường nội đồng thôn Háng Sung 1 tuyến Nhà ông Thảo A Sang - Chớ Tinh, xã Tà Phìn		2018	2019	UBND xã Tà Phìn	788	749	X		
14	Nhà văn hóa thôn Háng Sung 2, xã Tà Phìn		2018	2019	UBND xã Tà Phìn	559	508	X		
15	Nhà Văn hóa Bàn Loọng Phạ, xã Mường Đùn		2018	2019	UBND xã Mường Đùn	600	546	X		
16	Nhà Văn hóa Bàn Kép, xã Mường Đùn		2018	2019	UBND xã Mường Đùn	600	599	X		
17	Đường nội thôn Bàn Đùn từ nhà ông Viên đến nhà ông Thín, xã Mường Đùn		2018	2019	UBND xã Mường Đùn	600	574	X		
18	Thủy lợi đầu nguồn Háng Chu - Nhà ông Hạng A Giao (Đề Tầu), xã Mường Đùn		2018	2019	UBND xã Mường Đùn	500	432	X		
19	Thủy nông nối Mường Mẹo - Thẩm Đán (Bàn Kép), xã Mường Đùn		2018	2019	UBND xã Mường Đùn	470	396	X		
20	Đường giao thông từ ngã ba Làng Vùa 2 đi Làng Vùa 1, xã Tủa Thàng		2018	2019	UBND xã Tủa Thàng	2.364	2.319	X		
21	Nhà Văn Hóa thôn Phi Giảng 2, xã Tủa Thàng		2018	2019	UBND xã Tủa Thàng	600	583	X		
22	Nhà văn hóa thôn Tủa Thàng		2018	2019	UBND xã Tủa Thàng	600	584	X		
23	Bê tông hoá đường nội thôn thôn 2 từ nhà ông Dánh đến nhà ông Lý A Bình, xã Huổi Sớ		2018	2019	UBND xã Huổi Sớ	600	567	X		
24	Nhà Văn hóa thôn Tù Cha, xã Huổi Sớ		2018	2019	UBND xã Huổi Sớ	600	560	X		
25	Nhà văn hóa thôn Huổi Ca, xã Huổi Sớ		2018	2019	UBND xã Huổi Sớ	600	560	X		
26	Đường ngõ xóm từ nhà ông Công đến nhà ông Cờ, xã Huổi Sớ		2018	2019	UBND xã Huổi Sớ	2.000	1.886	X		
27	Nhà văn hoá thôn Háng Khứa, xã Sín Chải		2018	2019	UBND xã Sín Chải	600	572	X		
28	Nhà Văn hóa thôn Trung Gầu Bua, xã Sín Chải		2018	2019	UBND xã Sín Chải	600	572	X		
29	Đường Khó Trò Tông đến Ngã ba nhà ông Giảng A Thanh thôn Sín Chải, xã Sín Chải		2018	2019	UBND xã Sín Chải	2.000	1.902	X		
30	Đường nội thôn Chế Cu Nhe, xã Sín Chải		2018	2019	UBND xã Sín Chải	1.000	931	X		

31	Đường trục thôn từ thôn Tà Chính đến thôn Háng Súa, xã Tà Sin Thàng	2018	2019	UBND xã Tà Sin Thàng	1.585	1.559	X		
32	Đường nội thôn Khó Sầu đến Háng Sung 2, xã Tà Phìn	2018	2019	UBND xã Tà Phìn	1.090	1.017	X		
33	Đường giao thông Háng Tàu - Phiêng Páng, xã Sinh Phình	2019	2020	UBND xã Sinh Phình	2.000	1.900	X		
34	Đường giao thông nội thôn Háng Pàng, xã Huổi Sớ	2019	2020	UBND xã Huổi Sớ	1.400	1.400	X		
35	Đường giao thông (thôn Háng Sung 2) xuống cánh đồng Chiêu Tính, xã Tà Phìn	2019	2020	UBND xã Tà Phìn	1.290	1.290	X		
36	Tuyến đường từ ngã 3 Páo Tinh Làng 2 đi Páo Tinh Làng 1, xã Tà Sin Thàng	2019	2020	UBND xã Tà Sin Thàng	900	891	X		
37	Tuyến đường Tà Dung đi Chiêu Tính, xã Tà Phìn	2019	2020	UBND xã Tà Phìn	600	594	X		
38	Tuyến đường từ ngã 3 Sinh Phình đi thôn Dê Giảng, xã Sinh Phình	2019	2020	UBND xã Sinh Phình	7.161	7.091	X		

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG NĂM 2021

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Biên chế			Tổng các khoản quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2021 (lương cơ sở 1,49 trđ)																			KP thực hiện cả năm	Ghi chú
		Có mặt năm 2020	Cấp có thẩm quyền giao năm 2021	Có mặt đến 01/5/2021	Tổng cộng	Mức lương theo ngạch, bậc chức vụ	Tổng các khoản phụ cấp (1)	Bao gồm															Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ (2)		
								Phụ cấp khu vực	Phụ cấp chức vụ	Phụ cấp Thâm niên vượt khung	P.cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Phụ cấp công tác lâu năm	Phụ cấp công vụ	Phụ cấp đảng, đoàn thể	Phụ cấp Thâm niên nghề	Phụ cấp đặc biệt	Phụ cấp độc hại	Phụ cấp bảo lưu	Phụ cấp trách nhiệm	Phụ cấp HDND, khác				
1	2	3	4	5	$6=7+8+23$	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	$24=6*12$ tháng	25	
	Tổng số	2.133	2.136	2.126	13.873,4	5.767,7	6.580,3	1.092,0	138,9	16,9	2.673,1	427,4	839,9	374,4	85,2	550,3	1,0	5,5	1,0	174,2	200,4	1.525,5	248.057,2		
B.1	Huyện Tủa Chùa	2.133	2.136	2.126	13.873,4	5.767,7	6.580,3	1.092,0	138,9	16,9	2.673,1	427,4	839,9	374,4	85,2	550,3	1,0	5,5	1,0	174,2	200,4	1.525,5	248.057,2		
I	Khu vực HCSN, Đảng, Đoàn thể	1.332	1.335	1.325	11.817,8	4.800,2	5.732,0	919,8	115,9	16,9	2.673,1	332,3	707,8	146,8	85,2	549,8	1,0	5,5	1,0	173,5	3,3	1.285,5	211.301,7		
1	SN Giáo dục- Đ.tạo	1.128	1.128	1.127	10.424,3	4.031,5	5.292,4	788,2	94,0	8,7	2.659,2	326,3	705,3	-	1,2	548,6	-	1,5	1,0	156,1	2,4	1.100,4	186.387,1		
1.1	- Giáo dục	1.106	1.106	1.106	10.284,9	3.957,6	5.246,3	774,2	91,8	8,7	2.638,2	326,3	705,3	-	-	541,7	-	1,5	0,8	155,5	2,4	1.080,9	183.894,1		
-	Trường Mầm non Thị trấn	37	37	37	303,5	136,8	126,8	25,9	2,5	2,2	68,0	-	-	-	-	28,2	-	-	-	-	-	-	39,9	5.426,2	
-	Trường MN Hoa Ban	35	35	35	361,7	132,0	190,8	24,5	4,1	0,5	95,6	3,9	33,0	-	-	29,1	-	-	-	0,1	-	-	38,9	6.467,7	
-	Trường Mầm non Tả Sìn Thàng	19	19	19	170,4	61,2	92,7	13,3	2,8	-	42,8	17,6	9,5	-	-	6,6	-	-	-	0,1	-	-	16,6	3.047,1	
-	Trường MN Tả Phìn	19	19	19	172,6	63,9	91,1	13,3	2,3	-	44,0	8,5	14,0	-	-	8,9	-	-	-	0,1	-	-	17,6	3.086,9	
-	Trường Mầm Non Tủa Thàng số 1	21	21	21	176,5	66,9	92,2	14,7	1,8	-	42,8	15,4	12,0	-	-	5,6	-	-	-	-	-	-	17,4	3.156,5	
-	Trường MN Tủa Thàng số 2	17	17	17	147,2	57,0	75,0	11,9	2,4	-	36,2	7,1	11,8	-	-	5,6	-	-	-	0,1	-	-	15,3	2.632,7	
-	Trường Mầm non Trung Thu	20	20	20	175,6	68,2	89,5	14,0	2,2	-	44,1	12,2	11,0	-	-	5,9	-	-	-	0,1	-	-	17,9	3.139,4	
-	Trường MN Lao Xá Phình	14	14	14	118,0	44,1	62,4	9,8	1,3	-	29,1	11,9	7,0	-	-	3,2	-	-	-	0,1	-	-	11,4	2.109,7	
-	Trường MN Xá Nhè	40	40	40	328,2	126,1	169,9	28,0	2,3	-	84,5	24,1	22,8	-	-	8,3	-	-	-	-	-	-	32,1	5.867,4	
-	Trường MN Sìn Chải	26	26	26	204,5	76,8	107,7	18,2	1,7	-	50,3	17,2	13,6	-	-	6,7	-	-	-	0,1	-	-	20,0	3.657,2	
-	Trường MN Mường Đùn	23	23	23	186,7	70,3	97,4	16,1	2,1	-	46,3	8,5	16,2	-	-	8,2	-	-	-	0,1	-	-	18,9	3.337,9	
-	Trường MN Sơn Ca	36	36	36	325,2	124,7	165,1	25,2	2,6	0,9	85,1	-	29,1	-	-	22,2	-	-	-	-	-	-	35,4	5.814,9	
-	Trường MN Huổi Sỏ	16	16	16	134,0	48,9	72,1	11,2	2,2	-	33,3	13,8	7,1	-	-	4,4	-	-	-	-	-	-	13,1	2.396,3	
-	Trường MN Sinh Phình	28	28	28	229,8	82,8	125,3	19,6	2,3	-	57,3	27,2	12,0	-	-	7,0	-	-	-	-	-	-	21,6	4.108,3	
-	Tiểu học Tủa Thàng số 1	28	28	28	251,1	92,8	133,4	19,6	2,2	-	62,4	9,8	21,4	-	-	10,6	-	-	-	7,5	-	-	24,8	4.488,8	
-	Trường Tiểu học Thị Trấn	39	39	39	387,5	166,5	174,0	27,3	3,6	1,0	112,3	-	-	-	-	29,2	-	-	0,6	-	-	-	47,1	6.928,0	
-	Trường PTDTBT TH Sinh Phình số 1	36	36	36	410,0	151,8	213,4	25,2	2,6	1,1	102,7	3,5	33,0	-	-	35,3	-	-	-	10,0	-	-	44,8	7.331,0	
-	Trường PTDTBT TH Kim Đồng	39	39	39	405,1	154,8	207,0	27,3	3,1	1,0	103,9	7,3	28,9	-	-	25,0	-	-	-	10,5	-	-	43,2	7.242,8	
-	Trường tiểu học Tủa Thàng số 2	25	25	25	227,5	87,5	115,7	17,5	2,3	-	57,2	3,2	21,5	-	-	13,4	-	0,3	-	0,3	-	-	24,3	4.067,0	
-	Trường PTDTBT TH Xá Nhè	61	61	61	585,2	216,5	309,6	42,7	3,5	-	149,5	14,3	50,7	-	-	31,4	-	-	-	17,5	-	-	59,1	10.463,6	
-	Trường PTDTBT TH Tả Sìn Thàng	31	31	31	257,7	97,2	134,8	21,7	2,4	-	65,6	11,3	15,5	-	-	9,9	-	-	-	8,4	-	-	25,7	4.608,3	
-	Trường PTDTBT TH Sìn Chải	32	32	32	269,1	97,7	146,5	22,4	2,1	-	65,3	30,1	11,9	-	-	5,9	-	-	-	8,8	-	-	24,8	4.810,8	
-	Trường PTDTBT Tiểu học Trung Thu	32	32	32	276,7	103,6	146,1	22,4	2,1	-	69,3	9,2	25,2	-	-	9,4	-	-	-	8,5	-	-	27,0	4.947,5	
-	Trường PTDTBT TH Tả Phìn	25	25	25	227,5	86,9	117,1	17,5	2,6	-	60,7	-	19,2	-	-	10,4	-	-	-	6,7	-	-	23,5	4.067,4	
-	Trường PTDTBT TH Mường Báng	37	37	37	419,3	154,7	218,9	25,9	3,1	1,3	103,8	-	37,0	-	-	35,6	-	-	-	9,9	2,4	45,7	7.498,0		
-	Trường TH Sinh Phình Số 2	29	29	29	280,2	108,6	141,8	20,3	2,0	-	77,4	4,3	21,4	-	-	16,3	-	-	-	-	-	-	29,8	5.010,3	
-	Trường PTDTBT TH Mường Đùn	30	30	30	281,4	115,4	138,1	21,0	2,6	-	77,9	1,7	26,0	-	-	0,5	-	-	-	8,4	-	-	27,8	5.030,6	
-	Trường THCS thị trấn	33	33	33	302,5	131,6	134,5	23,1	2,2	-	87,5	-	-	-	-	21,1	-	-	-	0,6	-	-	36,4	5.408,1	

-	Trường PTDTBT TH&THCS Huổi Sô	38	38	38	338,8	133,0	170,7	26,6	2,5	-	87,7	6,6	23,5	-	-	13,5	-	0,2	-	10,2	-	35,0	6.057,3	
-	Trường PTDTBT THCS Sín Chải	25	25	25	234,2	85,7	125,7	17,5	2,5	-	57,7	19,4	13,0	-	-	8,9	-	-	-	6,7	-	22,8	4.186,6	
-	Trường PTDTBT THCS Mường Đùn	26	26	26	264,4	101,1	135,7	18,2	2,7	-	68,2	4,7	21,4	-	-	13,7	-	-	-	6,8	-	27,6	4.726,8	
-	Trường THCS Mường Báng	45	45	45	477,7	186,9	238,0	31,5	2,9	0,6	127,0	3,8	37,2	-	-	34,4	-	-	-	0,6	-	52,8	8.541,6	
-	Trường PTDTBTTH&THCS Lao Xã Phình	35	35	35	365,0	137,4	188,5	24,5	3,2	-	93,8	-	31,7	-	-	25,4	-	-	-	9,9	-	39,0	6.525,3	
-	Trường PTDTBT THCS Tủa Thàng	29	29	29	280,6	107,5	143,5	20,3	2,7	-	70,4	5,7	20,9	-	-	15,4	-	0,3	-	7,9	-	29,5	5.017,1	
-	Trường PTDTBT THCS Trung Thu	25	25	25	213,9	85,9	105,8	17,5	2,5	-	49,8	9,5	13,6	-	-	5,9	-	0,7	0,2	6,1	-	22,2	3.824,1	
-	Trường PTDTBT THCS Tả phìn	20	20	20	174,2	69,1	87,1	14,0	1,9	-	45,1	8,6	11,9	-	-	5,7	-	-	-	-	-	18,0	3.115,4	
-	Trường PTDTBT THCS Sinh Phình	35	35	35	321,6	125,7	162,2	24,5	2,7	-	83,8	5,7	21,3	-	-	14,9	-	-	-	9,4	-	33,7	5.749,6	
1.2	- Đào tạo	22	22	21	139,4	73,9	46,1	14,0	2,2	-	21,0	-	-	-	1,2	6,9	-	-	0,2	0,6	-	19,5	2.493,0	
-	Trung tâm GDNN - GDTX	19	19	18	112,4	59,6	37,2	11,9	2,2	-	16,8	-	-	-	0,9	4,8	-	-	0,2	0,5	-	15,7	2.009,9	
-	Trung tâm Chính trị	3	3	3	27,0	14,3	8,9	2,1	-	-	4,3	-	-	-	0,3	2,1	-	-	-	0,1	-	3,9	483,1	
2	Sự nghiệp y tế																							
3	Khoa học công nghệ																							
4	SN Văn hoá TT	8	8	8	41,5	29,9	4,6	2,1	0,2	0,2	-	-	-	-	0,3	-	-	1,6	-	0,2	-	7,1	742,9	
5	SN phát thanh TH	14	14	14	83,3	55,9	14,1	2,1	0,5	-	-	6,0	2,5	-	0,9	-	-	2,0	-	0,1	-	13,2	1.488,6	
6	SN Thể dục thể thao	3	3	3	17,8	12,3	2,6	2,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,4	-	0,1	-	2,9	318,1	
7	Đảm bảo xã hội	1	1	1	5,9	3,0	2,2	2,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1	-	0,7	105,6	
-	Phòng Lao động - TBXH	1	1	1	5,9	3,0	2,2	2,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1	-	0,7	105,6	
8	Sự nghiệp kinh tế	34	34	32	167,3	108,9	32,4	22,4	1,6	-	7,9	-	-	-	0,3	-	-	-	-	0,2	-	26,0	2.991,2	
-	Trung tâm dịch vụ NN	20	20	18	98,2	61,3	22,2	12,6	1,3	-	7,9	-	-	-	0,3	-	-	-	-	0,1	-	14,7	1.755,8	
-	Trung tâm QL đất đai	10	10	10	49,8	34,3	7,4	7,0	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,1	-	8,1	891,2	
-	Nhà khách	4	4	4	19,3	13,3	2,8	2,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,1	344,2	
9	Sự nghiệp môi trường																							
10	Quản lý nhà nước,đăng, ĐT	144	147	140	1.077,6	558,8	383,6	100,8	19,6	8,1	5,9	-	-	146,8	82,5	1,2	1,0	-	-	16,8	0,9	135,2	19.268,2	
10.1	Quản lý NN	94	97	90	620,7	348,0	188,5	64,4	10,5	4,8	1,7	-	-	90,7	10,0	-	-	-	-	6,3	-	84,2	11.097,7	
-	Phòng KT&HT	8	8	8	54,7	31,6	15,5	5,6	0,7	-	-	-	-	8,1	1,0	-	-	-	-	0,1	-	7,6	977,2	
-	Phòng Dân tộc	3	3	3	22,0	12,5	6,4	2,1	0,5	-	-	-	-	3,3	0,4	-	-	-	-	0,1	-	3,1	392,7	
-	Thanh tra	4	5	4	28,1	14,6	9,9	2,8	0,5	0,5	1,7	-	-	3,9	0,4	-	-	-	-	-	-	3,6	502,1	
-	Phòng Nội vụ	8	8	7	44,1	25,3	12,7	4,9	0,7	-	-	-	-	6,5	0,5	-	-	-	-	0,1	-	6,1	788,4	
-	Phòng Y tế	3	3	2	9,9	5,7	2,9	1,4	-	-	-	-	-	1,4	-	-	-	-	-	0,1	-	1,3	177,4	
-	Phòng Nông nghiệp và PTNT	12	11	10	56,0	32,0	16,4	7,0	0,5	-	-	-	-	8,1	0,7	-	-	-	-	0,1	-	7,6	1.001,6	
-	Phòng Lao động thương binh &XH	8	8	7	46,2	26,3	13,7	4,9	0,5	0,4	-	-	-	6,8	1,0	-	-	-	-	-	-	6,3	826,0	
-	Phòng Văn hóa và Thông tin	2	3	3	21,0	11,6	6,5	2,1	0,5	0,4	-	-	-	3,1	0,4	-	-	-	-	-	-	2,9	375,9	
-	Phòng Tài chính-KH	10	10	10	62,4	35,7	18,1	7,0	0,7	-	-	-	-	9,1	1,0	-	-	-	-	0,3	-	8,6	1.114,9	
-	Phòng TN&MT	4	6	4	24,5	14,0	7,2	2,8	0,3	-	-	-	-	3,6	0,4	-	-	-	-	0,1	-	3,4	438,2	
-	Văn phòng HĐND - UBND	21	21	21	170,0	91,4	56,1	16,1	4,4	2,4	-	-	-	24,6	3,2	-	-	-	-	5,4	-	22,5	3.039,5	
-	Phòng Tư pháp	3	3	3	20,5	11,3	6,4	2,1	0,5	0,4	-	-	-	3,1	0,3	-	-	-	-	-	-	2,8	366,5	
-	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8	8	8	61,4	36,0	16,8	5,6	0,7	0,6	-	-	-	9,2	0,7	-	-	-	-	-	-	8,6	1.097,2	
10.2	- Đăng	28	28	28	270,3	123,4	117,3	19,6	6,0	1,3	4,2	-	-	33,0	43,6	1,2	1,0	-	-	6,6	0,9	29,7	4.833,6	
10.3	- Đoàn thể	22	22	22	186,6	87,5	77,9	16,8	3,2	1,9	-	-	-	23,1	29,0	-	-	-	-	3,9	-	21,3	3.336,9	
-	Mặt trận	6	6	6	50,1	23,7	20,6	4,2	1,0	0,9	-	-	-	6,4	8,0	-	-	-	-	0,2	-	5,8	895,5	
-	Huyện đoàn	4	4	4	26,3	12,7	10,5	2,8	0,5	-	-	-	-	3,3	3,9	-	-	-	-	-	-	3,1	470,1	
-	Phụ nữ	4	4	4	34,2	16,3	13,9	2,8	0,5	0,6	-	-	-	4,4	5,6	-	-	-	-	-	-	3,9	611,0	

-	Nông dân	4	4	4	33,9	16,3	13,6	2,8	0,5	0,4	-	-	-	4,3	5,6	-	-	-	-	-	-	3,9	605,5	
-	Cựu chiến binh	3	3	3	32,2	15,3	13,2	3,5	0,5	-	-	-	-	4,0	4,7	-	-	-	-	0,5	-	3,7	576,6	
-	Thanh niên xung phong	1	1	1	10,0	3,2	6,0	0,7	0,2	-	-	-	-	0,9	1,0	-	-	-	-	3,2	-	0,8	178,2	
II	CB Chuyên trách - CC cấp xã	246	246	246	1.872,9	967,5	672,6	172,2	23,1	-	-	95,0	132,1	227,6	-	0,5	-	-	-	0,7	21,4	232,9	33.487,7	
-	Xã Trung Thu	21	21	21	152,7	72,5	62,7	14,7	2,0	-	-	12,1	12,9	18,6	-	-	-	-	-	-	2,5	17,5	2.730,4	
-	Xã Tân Sinh Thàng	21	21	21	160,0	79,6	61,2	14,7	2,3	-	-	8,8	12,4	20,5	-	-	-	-	-	-	2,6	19,2	2.860,7	
-	Xã Tân Phìn	21	21	21	160,4	81,8	58,9	14,7	2,1	-	-	2,8	14,3	21,0	-	-	-	-	-	-	4,0	19,7	2.867,9	
-	Xã Tủa Thàng	21	21	21	157,3	76,2	62,7	14,7	2,1	-	-	15,2	9,6	19,6	-	-	-	-	-	-	1,5	18,4	2.812,0	
-	Thị Trấn	18	18	18	113,3	66,5	30,9	12,6	1,0	-	-	-	-	16,9	-	-	-	-	-	-	0,5	15,9	2.026,1	
-	Xã Mường Báng	20	20	20	166,5	85,8	60,1	14,0	1,9	-	-	10,5	9,5	21,9	-	-	-	-	-	-	2,4	20,6	2.977,1	
-	Xã Sín Chải	21	21	21	154,6	90,9	41,8	14,7	2,2	-	-	-	18,0	5,3	-	-	-	-	-	-	1,7	21,9	2.764,4	
-	Xã Xá Nhè	21	21	21	174,8	90,5	62,5	14,7	1,8	-	-	6,7	13,7	23,1	-	0,5	-	-	-	0,7	1,3	21,8	3.124,6	
-	Xã Sính Phình	21	21	21	164,7	84,8	59,4	14,7	2,6	-	-	8,2	12,2	21,8	-	-	-	-	-	-	-	20,5	2.945,7	
-	Xã Huổi Sỏ	22	22	22	176,6	88,8	66,6	15,4	1,6	-	-	16,4	8,6	22,6	-	-	-	-	-	-	2,1	21,2	3.158,2	
-	Xã Mường Đùn	20	20	20	151,9	79,9	52,7	14,0	2,1	-	-	7,0	10,4	18,5	-	-	-	-	-	-	0,7	19,3	2.715,8	
-	Xã Lao Xã Phình	19	19	19	140,1	70,2	53,0	13,3	1,7	-	-	7,3	10,5	18,0	-	-	-	-	-	-	2,2	16,9	2.504,8	
III	Phụ cấp đại biểu HDND các cấp	353	353	353	117,9	-	110,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110,8	7,1	2.107,4	
	+ Cấp tỉnh	2	2	2	1,0		1,0														1,0	0,0	18,7	
	+ Cấp huyện	45	45	45	18,5		18,0														18,0	0,5	331,5	
	+ Cấp xã	306	306	306	98,3	-	91,8	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91,8	6,5	1.757,2	
IV	Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	202	202	202	64,9	-	64,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,9	-	1.160,4	
	+ Ủy viên cấp tỉnh	1	1	1	0,5		0,5														0,5		8,9	
	+ Ủy viên cấp huyện	41	41	41	16,4		16,4														16,4		293,2	
	+ Ủy viên cấp xã	160	160	160	48,0	-	48,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	48,0	-	858,2	

Ghi chú: (1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ

(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%

UBND các huyện, thị xã, thành báo cáo Mẫu biểu này đề nghị gửi kèm Quyết định giao biên chế của mình năm 2021

TỔNG HỢP KINH PHÍ GIẢM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 34/2019/NĐ-CP - CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2021
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

ST T	Chỉ tiêu	Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP			Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Nghị định			Số lượng cán bộ, công chức cấp xã giảm (người)	Qũy lương 1 tháng/người (lương 1,49)	Trong đó (Triệu đồng)			Tổng kinh phí giảm cả năm
		Đơn vị hành chính cấp xã (xã) (1)	Định biên theo Nghị định 92/2009/NĐ-CP	Tổng số (người)	Đơn vị hành chính cấp xã (xã) (2)	Định biên theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP	Tổng số (người)			Lương ngạch bậc bình quân	Tổng phụ cấp bình quân	Các khoản đóng góp bình quân	
A	B	1	2	3=1x2	4	5	6=4x5	7=6-3	10=11+12+13	11	12	13	14=10*7*12 tháng
A	Biên chế thay đổi	12	69	288	12	60	252	-36	11,625952	5,5949524	4,32	1,711	- 1.861,70
1	Xã loại 1	6	25	150	6	22	132	-18	4,31	2,037	1,6385	0,634	- 930,85
2	Xã loại 2	6	23	138	6	20	120	-18	4,31	2,037	1,6385	0,634	- 930,85
3	Xã loại 3	0	21	0	0	18	0	0	3,01	1,521	1,043	0,443	-

Ghi chú

- (1) Phân loại đơn vị theo Quyết định QĐ 588/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của UBND tỉnh
(2) Phân loại đơn vị theo Quyết định QĐ 588/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 và Quyết định QĐ 338/QĐ-UBND ngày 16/3/2021 của UBND tỉnh

KINH PHÍ TĂNG DO BỔ NHIỆM, XẾP LƯƠNG VIÊN CHỨC GIẢNG DẠY TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC, NĂM 2021

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Họ và tên	Hệ số lương			Mức lương theo ngạch	Thay đổi phụ cấp						Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, KPCĐ	Số tháng tăng, giảm	Kinh phí tăng (+) giảm (-)	Ghi chú
		Hệ số lương cũ	Hệ số lương mới	Chênh lệch tăng thêm		Tổng số	P.cấp ưu đãi ngành	Phụ cấp thu hút	Phụ cấp Thâm niên nghề	Phụ cấp đặc biệt	Phụ cấp khác				
A	B	1	2	3=(2-1)	4=3*1,49	5	6	7	8	9	10	11	12	13=(4+5+11)*12	C
	Tổng cộng	1.844,4	2.024,5	149,9	223,4	195,4	148,0	29,6	17,8	-	-	56,7	9.771,0	6.857,3	
I	Thị trấn	298,3	316,3	18,1	27,0	15,7	11,7	1,2	2,7	-	-	7,0	1.869,0	948,9	
1	Mầm non Thị Trấn	2,9	3,0	0,3	0,4	0,2	0,2	-	0,0	-	-	0,1	16,0	11,3	
2	Tiểu học Thị Trấn	95,3	100,4	5,1	7,6	3,4	2,6	-	0,8	-	-	2,0	557,0	174,9	
3	PTDTBT TH Kim Đồng	91,0	98,0	7,1	10,5	6,9	4,9	0,9	1,0	-	-	2,7	659,0	439,6	
4	Mầm non Hoa Ban	4,5	4,8	0,3	0,4	0,4	0,0	0,3	0,0	-	-	0,1	24,0	11,2	
5	THCS Thị Trấn	104,6	110,0	5,4	8,0	4,9	4,0	-	0,9	-	-	2,1	613,0	311,9	
II	Xã Sính Phình	261,1	280,7	19,6	29,1	25,0	20,4	3,0	1,5	-	-	7,2	1.298,0	860,2	
1	Mầm non Sính Phình	25,5	27,7	2,2	3,2	3,6	2,3	1,2	0,1	-	-	0,8	156,0	97,4	
2	PTDTBT TH Sính Phình số 1	70,6	73,0	2,4	3,6	3,2	2,5	0,3	0,4	-	-	0,9	343,0	117,5	
3	Tiểu học Sính Phình Số 2	82,0	88,0	6,0	8,9	7,2	6,2	1,0	-	-	-	2,1	419,0	271,0	
4	PTDTBT THCS Sính Phình	83,0	92,0	9,0	13,4	10,9	9,4	0,5	1,0	-	-	3,4	380,0	374,2	
III	Xã Trung Thu	121,7	135,7	14,0	20,9	19,4	14,6	3,2	1,6	-	-	5,3	664,0	648,7	
1	Mầm non Trung Thu	14,0	15,3	1,3	1,9	2,7	1,4	1,4	-	-	-	0,5	87,0	63,0	
2	PTDTBT TH Trung Thu	57,3	64,4	7,1	10,6	8,9	7,4	0,5	1,0	-	-	2,7	345,0	330,7	
3	PTDT BT THCS Trung Thu	50,4	56,0	5,6	8,4	7,8	5,9	1,3	0,6	-	-	2,1	232,0	255,0	
IV	Xã Tả Phìn	88,7	130,9	11,3	16,8	15,7	11,7	2,6	1,4	-	-	4,3	626,0	534,4	
1	Mầm non Tả Phìn	23,7	25,9	2,2	3,3	4,2	2,3	1,8	0,1	-	-	0,8	145,0	107,2	
2	PTDTBT TH Tả Phìn	19,3	53,7	3,5	5,1	4,3	3,6	-	0,695	-	-	1,4	246,0	170,8	
3	PTDTBT THCS Tả Phìn	45,8	51,3	5,6	8,3	7,2	5,8	0,8	0,6	-	-	2,1	235,0	256,4	
V	Xã Lao Xá Phình	86,5	95,6	9,1	13,5	13,0	9,5	2,5	1,1	-	-	3,4	440,0	414,8	
1	Mầm non Lao Xá Phình	11,8	12,9	1,2	1,7	2,4	1,2	1,2	-	-	-	0,4	72,0	54,2	
2	PTDTBT TH&THCS Lao Xá Phình	74,7	82,7	7,9	11,8	10,6	8,3	1,3	1,1	-	-	3,0	368,0	360,6	
VI	Xã Tả Sìn Thàng	75,3	80,9	5,6	8,4	7,2	4,7	1,9	0,6	-	-	2,1	403,0	238,9	
1	Mầm non Tả Sìn Thàng	27,1	29,2	2,1	3,1	3,9	2,2	1,6	0,1	-	-	0,8	156,0	98,5	
2	PTDTBT TH Tả Sìn Thàng	48,2	51,7	3,5	5,3	3,2	2,5	0,3	0,5	-	-	1,3	247,0	140,4	
VII	Xã Sín Chải	118,7	128,2	9,4	14,1	13,8	9,8	3,0	1,0	-	-	3,5	616,0	433,2	
1	Mầm non Sín Chải	33,5	36,2	2,7	3,9	4,7	2,8	1,8	0,1	-	-	1,0	200,0	121,9	
2	PTDTBT TH Sín Chải	43,0	45,7	2,7	4,0	3,5	2,8	0,4	0,3	-	-	1,0	225,0	121,6	
3	PTDTBT THCS Sín Chải	42,3	46,3	4,1	6,1	5,6	4,2	0,8	0,5	-	-	1,6	191,0	189,7	

VIII	Xã Huồi Sớ	85,9	93,8	7,9	11,7	10,2	8,2	1,1	1,0	-	-	3,0	474,0	341,5	
1	Mâm non Huồi Sớ	16,1	17,1	1,0	1,5	2,1	1,1	1,1	-	-	-	0,4	103,0	50,5	
2	PTDTBT TH&THCS Huồi Sớ	69,9	76,7	6,8	10,2	8,1	7,1	-	1,0	-	-	2,6	371,0	291,0	-
IX	Xã Mường Báng	231,3	247,8	16,5	24,6	23,4	17,2	3,8	2,4	-	-	6,3	932,0	690,1	
1	Mâm non Sơn Ca	18,2	19,0	0,8	1,2	1,0	0,9	-	0,1	-	-	0,3	104,0	33,9	
2	PTDTBT TH Mường Báng	72,6	75,7	3,1	4,6	3,9	3,2	-	0,7	-	-	1,2	293,0	131,2	
3	THCS Mường Báng	140,5	153,0	12,6	18,7	18,5	13,1	3,8	1,6	-	-	4,8	535,0	525,1	
X	Xã Xá Nhè	177,4	191,5	14,1	21,0	18,9	14,7	2,3	1,9	-	-	5,4	977,0	655,4	
1	Mâm non Xá Nhè	52,8	57,5	4,7	7,0	7,3	4,9	2,0	0,4	-	-	1,7	324,0	211,3	
2	PTDTBT TH Xá Nhè	124,6	134,0	9,4	14,0	11,6	9,8	0,3	1,5	-	-	3,6	653,0	444,1	
XI	Xã Mường Đụn	162,6	175,1	12,4	18,5	15,9	13,0	1,3	1,7	-	-	4,7	756,0	535,0	
1	Mâm non Mường Đụn	24,9	27,1	2,3	3,4	3,6	2,4	1,0	0,2	-	-	0,8	140,0	96,2	
2	PTDTBT TH Mường Đụn	64,7	68,0	3,3	4,8	3,9	3,4	-	0,5	-	-	1,2	327,0	151,4	
3	PTDTBT THCS Mường Đụn	73,1	80,0	6,9	10,3	8,5	7,2	0,3	1,0	-	-	2,7	289,0	287,4	
XII	Xã Tủa Thàng	136,8	148,2	12,0	17,9	17,3	12,5	3,6	1,1	-	-	4,5	716,0	556,2	
1	Mâm non Tủa Thàng số 1	23,1	25,0	1,9	2,8	3,9	2,0	1,9	0,0	-	-	0,7	145,0	94,9	
2	Mâm non Tủa Thàng số 2	15,0	16,3	1,8	2,7	3,4	1,9	1,4	0,1	-	-	0,7	90,0	84,1	
3	PTDTBT TH Tủa Thàng số 1	48,2	53,0	4,8	7,1	5,8	5,0	0,3	0,6	-	-	1,8	211,0	199,1	
4	TH Tủa Thàng số 2	50,5	54,0	3,5	5,3	4,2	3,7	-	0,5	-	-	1,3	270,0	178,1	
5	PTDTBT THCS Tủa Thàng	82,0	91,7	9,7	14,4	13,5	10,1	2,5	0,9	-	-	3,6	392,0	414,0	

TỔNG HỢP PHỤ CẤP TIỀN LƯƠNG THAY ĐỔI DO THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 861/QĐ-TTG và QUYẾT ĐỊNH 433/QĐ-UBND

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

TT	Họ và tên	Phụ cấp thay đổi do điều chỉnh xã, thôn, đặc biệt khó khăn theo QĐ 861, QĐ 433 (triệu đồng)									Số tháng tăng, giảm	Ra khỏi vùng khó khăn	Trang cấp ban đầu	Kinh phí tăng (+) giảm (-)	Ghi chú
		Lương và phụ cấp chức vụ				Tăng (giảm)									
		Tổng số	Lương chính, bảo lưu	Thâm niên vượt khung	Phụ cấp chức vụ	Tổng số	Phụ cấp thu hút	Phụ cấp lâu năm	Phụ cấp ưu đãi						
							Mức phụ cấp thay đổi	Trđ: Tỷ lệ % thay đổi (1)							
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11	12	13=5*10+11	C
1	Huyện Tủa Chùa					-223,89	-15,20	-93,72	-114,97	0,00	7,00	5.757,04	0,00	4.189,84	
1.1	Cán bộ, công chức xã					- 22,09	- 9,43	- 12,67	-	-	7	-	-	- 154,66	
	Xã Mường Báng					-22,09	-9,43	-12,67			7			-154,66	
1.2	Giáo dục					-201,79	-5,77	-81,06	-114,97	0,00		5.757,04	0,00	4.344,50	
1.2.1	Trường MN Hoa Ban	197,54	193,97	0,74	2,83	-94,92	-5,77	-34,87	-54,29	-		2.148,31	-	1.483,85	
-	Dương Thị Hương	8,24	7,42		0,82	-8,22	-5,77		-2,46		7			- 57,56	
-	Nguyễn Thị T. Hà	8,09	7,42		0,67	-3,45		-1,04	-2,41		7	77,76		53,59	
-	Phan Thị Hiền	8,09	7,42		0,67	-3,45		-1,04	-2,41		7	77,76		53,59	
-	Nguyễn Thị Thu Hằng	8,09	7,42		0,67	-3,45		-1,04	-2,41		7	77,76		53,59	
-	Nguyễn Thị Hoa	7,18	6,44	0,74		-3,63		-1,49	-2,14		7	128,98		103,58	
-	Ngô Thị Thanh	6,44	6,44			-2,96		-1,04	-1,92		7	74,57		53,84	
-	Nguyễn Thị Dung	5,95	5,95			-2,81		-1,04	-1,77		7	55,56		35,86	
-	Lê Thị Lệ Thương	5,95	5,95			-2,81		-1,04	-1,77		7	55,56		35,86	
-	Lương Thị P.Hằng	6,44	6,44			-2,96		-1,04	-1,92		7	74,57		53,84	
-	Nguyễn Thị Thà	5,44	5,44			-2,66		-1,04	-1,62		7	74,57		55,93	
-	Vũ Thị Huyền	5,44	5,44			-2,66		-1,04	-1,62		7	74,57		55,93	
-	Mai Thị Là	5,95	5,95			-2,81		-1,04	-1,77		7	74,57		54,87	
-	Lò Thị Sinh	5,95	5,95			-2,81		-1,04	-1,77		7	74,57		54,87	
-	Quảng Thị Thơm	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	55,56		37,91	
-	Nguyễn Thị Kim Cúc	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	55,56		37,91	
-	Quách Thị Hòa	5,45	5,45			-2,67		-1,04	-1,63		7	64,93		46,26	
-	Nguyễn Thị Thanh	5,45	5,45			-2,67		-1,04	-1,63		7	64,93		46,26	
-	Nguyễn Thị. H.Hường	4,96	4,96			-1,04		-1,04			7	59,73		52,43	
-	Nguyễn Văn Cường	4,96	4,96			-1,04		-1,04			7	55,56		48,26	
-	Lương Thị Xoay	5,44	5,44			-1,04		-1,04			7	55,56		48,26	
-	Lò Thị Hằng	5,44	5,44			-2,66		-1,04	-1,62		7	55,56		36,92	
-	Vũ Hồng Khuyên	5,45	5,45			-2,67		-1,04	-1,63		7	64,93		46,26	

-	Lò Thị Mai	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	55,56		37,91
-	Phạm Thị Thu	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	55,56		37,91
-	Lò Thị Tịn	5,45	5,45			-2,67		-1,04	-1,63		7	64,93		46,26
-	Lò Thị Thom	5,95	5,95			-2,81		-1,04	-1,77		7	74,57		54,87
-	Lò Thị Duyên	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	55,56		37,91
-	Nguyễn Thị Quyên	4,05	4,05			-2,25		-1,04	-1,21		7	55,56		39,81
-	Vũ Thị Xuân	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	55,56		37,91
-	Nguyễn Thị Giang	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	55,56		37,91
-	Cà Thị Hoàn	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	55,56		37,91
-	Nguyễn Thị Hiệp	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	55,56		37,91
-	Lò Thị Mai Dính	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	55,56		37,91
-	Sìn Thị Xuân	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	55,56		37,91
-	Điêu Thị Thận	3,13	3,13			-0,93			-0,93		7			- 6,53
1.2.2	Trường PTDTBT TH Kim Đồng	221,86	218,39	1,46	2,01	-106,87	0,00	-46,19	-60,68	-		3.608,73	-	2.860,65
-	Nguyễn T Thanh Nhân	6,78	5,96		0,82	-3,51		-1,49	-2,02		7	128,98		104,41
-	Trịnh Xuân Tùng	6,56	5,96		0,60	-3,44		-1,49	-1,95		7	128,98		104,88
-	Vũ Ngọc Thao	8,46	7,29	0,58	0,60	-4,01		-1,49	-2,52		7	128,98		100,89
-	Bùi Thị Thúy	7,72	7,29	0,44		-3,34		-1,04	-2,30		7	77,76		54,35
-	Nguyễn Thị Phương	7,72	7,29	0,44		-3,34		-1,04	-2,30		7	77,76		54,35
-	Gia Thủy Hoài	6,44	6,44			-2,96		-1,04	-1,92		7	77,76		57,04
-	Nguyễn Thị Hạnh	6,47	6,47			-3,42		-1,49	-1,93		7	128,98		105,06
-	Trần Thị Kim Dung	7,48	7,48			-3,72		-1,49	-2,23		7	128,98		102,95
-	Vũ Dương Liễu	5,96	5,96			-3,27		-1,49	-1,78		7	128,98		106,12
-	Trần Thị Định	5,96	5,96			-3,27		-1,49	-1,78		7	128,98		106,12
-	Trần Thị Bình	6,36	6,36			-2,94		-1,04	-1,90		7	77,76		57,19
-	Tô Lan Anh	5,96	5,96			-3,27		-1,49	-1,78		7	128,98		106,12
-	Hoàng Thị Hào	5,95	5,95			-3,26		-1,49	-1,77		7	128,98		106,15
-	Lương Tiến Đoàn	5,96	5,96			-2,82		-1,04	-1,78		7	77,76		58,03
-	Mào Văn Cường	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	77,76		60,11
-	Phạm Thị Nhân	7,48	7,48			-3,72		-1,49	-2,23		7	128,98		102,95
-	Lường Thị Đồi	4,56	4,56			-1,04		-1,04			7	55,56		48,26
-	Điêu Thị Phương	4,96	4,96			-2,97		-1,49	-1,48		7	128,98		108,20
-	Vũ Thị Oanh	4,26	4,26			-1,49		-1,49			7	128,98		118,55
-	Ma Văn Trường	4,96	4,96			-2,97		-1,49	-1,48		7	128,98		108,20
-	Nguyễn T Kim Tuyền	5,44	5,44			-3,11		-1,49	-1,62		7	128,98		107,21
-	Nguyễn T Vân Anh	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	64,93		47,28
-	Bùi Thị Phương	5,96	5,96			-3,27		-1,49	-1,78		7	128,98		106,12
-	Nguyễn Thị Thoa	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	77,76		60,11
-	Nguyễn Thị Thom	3,96	3,96			-1,04		-1,04			7	55,56		48,26
-	Đặng Việt Hưng	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	77,76		60,11

-	Nguyễn T Thủy Hằng	5,45	5,45			-1,04		-1,04			7	77,76		70,46
-	Đào Thị Yên	5,96	5,96			-3,27		-1,49	-1,78		7	128,98		106,12
-	Đào Thị Thùy	4,47	4,47			-2,38		-1,04	-1,33		7	64,93		48,31
-	Nguyễn Thị Thúy	5,96	5,96			-2,82		-1,04	-1,78		7	77,76		58,03
-	Tòng Thị Thương	5,96	5,96			-2,82		-1,04	-1,78		7	77,76		58,03
-	Khoàng Văn Thim	4,47	4,47			-2,08		-0,75	-1,33		7	64,93		50,40
-	Lò Văn Bạch	4,98	4,98			-2,23		-0,75	-1,48		7	64,93		49,34
-	Trịnh Minh Quế	6,47	6,47			-2,97		-1,04	-1,93		7	55,56		34,77
-	Phạm Thị Hiền	5,96	5,96			-2,82		-1,04	-1,78		7	55,56		35,83
-	Nguyễn Thị Hồng	4,47	4,47			-2,38		-1,04	-1,33		7	64,93		48,31
-	Vũ Thị Thanh Hoa	4,47	4,47			-2,38		-1,04	-1,33		7	64,93		48,31
-	Hà Thị Thanh Hoa	4,96	4,96			-2,52		-1,04	-1,48		7	77,76		60,11
-	Cà Thị Thanh Thìn	3,07	3,07			-0,91			-0,91		7			- 6,40

Ghi chú: (1) 35% đối với các trường THCS, THPT, TTGD TX, 20% đối với các trường tiểu học, mầm non

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Thực hiện năm 2020	Ước thực hiện năm 2021	Năm 2022
A	B	C	1	2	3	4
1	Diện tích	ha	68.414,88	68.414,88	68.414,88	68.414,88
	Trong đó:					
	- Đất nông nghiệp	ha	37.787,18	37.787,18	37.787,18	37.787,18
	- Đất lâm nghiệp	ha	31.053,80	26.295,80	4.758,00	4.758,00
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha				
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha	26.046,55	25.983,45	63,1	63,1
	- Diện tích trồng lúa	ha	66.53,89	66.53,90	66.53,91	66.53,92
2	Dân số	người	63.428	59.033	60.158	61.599
	Trong đó:					
	- Dân số đô thị	người		7.900	8.087	8.275
	- Dân số đồng bằng	người				
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	người		51.133	52.180	53.324
	- Dân số vùng cao - hải đảo	người				
	- Tốc độ tăng dân số	%				
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người	119			
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người				
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người				
	+ Loại đặc biệt	người				
	+ Loại I	người				
	+ Loại II	người				
	+ Loại III	người				
	+ Loại IV	người				
	+ Loại V	người		51.133	52.180	53.324
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người				
	- Dân số nhập cư vĩnh lai	người				
3	Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện	1	1	1	1
	Trong đó:					
	- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị				
	- Số đô thị loại II	đô thị				
	- Số đô thị loại III	đô thị				
	- Số đô thị loại IV	đô thị				
	- Số đô thị loại V	đô thị	1	1	1	1
	- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện				
	- Số huyện thuộc Chương trình 30a	huyện		1	1	1
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	huyện				
4	Đơn vị hành chính cấp xã	xã		11	11	11
	Trong đó:					
	- Xã biên giới	xã				
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	xã				
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã				
	- Xã đảo	xã				
	- Số xã thuộc huyện 30a	xã		11	11	11
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã				
5	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị				

	Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị				
	- cấp huyện	đơn vị				
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%				
	Trong đó:					
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%		11,45	12,22	12,06
	- Ngành nông lâm thủy sản	%		66,14	63,7	62,0
	- Ngành dịch vụ	%		22,41	24,08	25,94
7	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)					
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp	tỷ đồng		91,5	89,0	102,0
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng				
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%				
8	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%				
9	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD				
	Trong đó:					
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD				
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD				
10	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp	34	34	34	34
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng				
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp	34	34	34	34
11	Giải quyết việc làm	người		304	420	800
12	Số lượt khách du lịch	người	3.800			
13	Số người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	lượt người		5.450	5.450	8.111
	Trong đó:					
	- Số người nghèo theo tiêu chí thu nhập	người		5.379	5.379	8.111
	- Số người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người		71	71	
	- Tỷ lệ nghèo	%	22,60	46,8	38,60	34,60
14	Giáo dục, đào tạo					
	- Số giáo viên	Người		1.128	1.128	1.128
	- Số học sinh	học sinh	23.547	20.093	21.219	21.721
	Trong đó:					
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh				
	+ Học sinh bán trú	học sinh	8.504	8.203	8.504	8.179
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh		13.722	13.722	13.722
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường				
15	Y tế:					
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở		15	15	15
	- Số giường bệnh	giường		150	166	185
	Trong đó:					
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường				
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường		120	150	150
	+ Giường phòng khám khu vực	giường		10	30	30

	+ Giường y tế xã phường	giường		36	36	36
	- Số đối tượng mua BHYT					
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người				
	+ Người thuộc hộ nghèo	người				
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng				
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người				
	+ Học sinh, sinh viên	người				
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người				
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội					
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở				
	- Số đối tượng sống tại TTBT xã hội	người	28	64	64	28
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người				
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình	5	5	5	5
	- Số gia đình thương binh	gia đình	9	9	9	9
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình	14	14	14	14
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình				
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình				
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình				
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình	3	3	3	3
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ CM	gia đình	67	67	67	67
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người	2	2	2	2
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ	9.678	9.678	9.678	9.678
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ	6.945	6.945	6.945	6.945
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người	4.765	2.371	2.371	2.371
17	Văn hóa thông tin			3	3	3
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn				
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn				
	- Số đội thông tin lưu động	đội				
	- Di sản văn hóa thế giới	di sản				
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản		3	3	3
18	Phát thanh, truyền hình			1	1	1
	Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện		1	1	1
19	Thể dục thể thao			3	12	12
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người		3	12	12
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người				

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2021		Dự toán năm 2022
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	15.617	12.600	11.940	11.000
1	Thu nội địa	15.617	12.600	11.940	11.000
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	690.954	431.280	504.923	778.779
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15.617	12.600	11.940	11.000
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14.692	12.020	11.340	10.420
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	925	580	600	580
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	603.796	418.680	449.956	767.779
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	417.306	418.661	418.661	597.779
2	Thu bổ sung có mục tiêu	186.490	19	31.295	170.000
III	Thu từ ngân sách cấp dưới	892,12			
IV	Thu kết dư	1.026			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	69.624		43.027	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	690.954	431.280	504.923	778.779
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	484.926	431.261	491.076	608.779
1	Chi đầu tư phát triển	1.150	16.698	26.698	43.893
2	Chi thường xuyên	476.416	406.515	456.930	556.026
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
4	Dự phòng ngân sách	7.361	7.448	7.448	8.860
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL		600		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	159.674	19	10.021	170.000

1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	155.972		8.646	150.000
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	3.702	19	1.375	20.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	43.027			
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	3.327		3.826	
D	Kết dư ngân sách	-	-		-

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm 2020	Năm 2020		Dự toán năm 2020
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	I	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	15.617	12.600	11.940	11.000
1	Thu nội địa	15.617	12.600	11.940	11.000
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu				
4	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	690.954	431.280	504.923	778.779
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15.617	12.600	11.940	11.000
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	14.692	12.020	11.340	10.420
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	925	580	600	580
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	603.796	418.680	449.956	767.779
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	417.306	418.661	418.661	597.779
2	Thu bổ sung có mục tiêu	186.490	19	31.295	170.000
III	Thu từ ngân sách cấp dưới	892,12			
IV	Thu kết dư	1.026	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	69.624	-	43.027	-
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	680.266	423.832	504.923	778.779
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	477.565	423.813	491.076	608.779
1	Chi đầu tư phát triển (1)	1.150	16.698	26.698	43.893
2	Chi thường xuyên	469.055	399.067	456.930	556.026
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
4	Dự phòng ngân sách	7.361	7.448	7.448	8.860
5	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL		600	-	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	159.674	19	10.021	170.000
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	155.972	-	8.646	150.000
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	3702,4	19,0	1374,8	20.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	43.027			
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	3.327		3.826	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021		Thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	13.000	50	13.000	50	11.000	50
I	THU NỘI ĐỊA	13.000	50	13.000	50	11.000	50
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	-	-	-	-	-	-
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	- Thuế giá trị gia tăng						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.700	-	7.650	-	6.300	-
	- Thuế giá trị gia tăng	5.950		4.690		3.400	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	200		200		200	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên	2.550		2.760		2.700	

5	Lệ phí trước bạ	1.300		2.000		1.300	
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			50		50	
8	Thuế thu nhập cá nhân	1.000		1.000		800	
9	Thuế bảo vệ môi trường						
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>						
10	Phí, lệ phí	700		750		700	
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>						
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>						
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>						
11	Tiền sử dụng đất	500		500		1.000	
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>						
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
	<i>Trong đó: - Do trung ương quản lý</i>						
	<i>- Do địa phương quản lý</i>						
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước						
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>						
	<i>- Do địa phương xử lý</i>						
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
17	Thu khác ngân sách	750		1.000		800	
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	50	50	50	50	50	50
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>						
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>						
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)						
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)						
II	THU TỪ ĐẦU THỔ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Thuế giá trị gia tăng						

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSDP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2022

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	431.280	513.170	778.779
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	431.261	499.322	608.779
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương</i>			
1	Chi đầu tư phát triển	16.698	26.698	43.893
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại	16.698	26.698	43.893
	Trong đó:			
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	16.698	16.698	17.153
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	16.653	16.653	16.653
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	45	45	500
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực	-	10.000	26.740
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
b	Chi khoa học và công nghệ			
c	Chi quốc phòng			
d	Chi an ninh			
đ	Chi y tế, dân số và gia đình			
e	Chi văn hóa thông tin			
g	Chi phát thanh, truyền hình			
h	Chi thể dục thể thao			
i	Chi bảo vệ môi trường			5.000
k	Chi hoạt động kinh tế		10.000	10.000
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			11.540
m	Chi bảo đảm xã hội			
n	Chi khác			200
2	Chi thường xuyên	406.475	465.176	556.026
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	249.157	264.582	298.822
b	Chi khoa học và công nghệ	250	250	250
c	Chi quốc phòng	5.876	6.256	12.000
d	Chi an ninh	1.316	1.666	7.560
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	779	799	799
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.837	2.000	2.500
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.839	2.000	2.600
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	637	791	950

<i>i</i>	<i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	2.000	2.022	4.000
<i>k</i>	<i>Chi hoạt động kinh tế</i>	41.580	67.068	71.545
<i>l</i>	<i>Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</i>	89.078	96.674	115.000
<i>m</i>	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>	9.482	20.263	36.000
<i>n</i>	<i>Chi khác</i>	2.644	805	4.000
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	7.488	7.448	8.860
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	600		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	19	10.021	170.000
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		8.646	150.000
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	19	1.375	20.000
III	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		3.826	
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ SỬ DỤNG VỐN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NSDP (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2021 (NĂM HIỆN HÀNH) (I) VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2022 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Kế hoạch năm trung hạn 5 năm 2021-2025					Thực hiện năm 2020		Năm 2021								Lấy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2021	Dự kiến kế hoạch năm 2022					Ghi chú						
						TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Kế hoạch năm hiện hành được giao		Số vốn kéo dài các năm trước sang năm hiện hành (nếu có)		Giải ngân từ 01/01/2021 đến 31/7/2021		Ước thực hiện năm 2021		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW									
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số				Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
										Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB																						
5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27											
	TỔNG SỐ					536.459	314.415	17.653	17.653	-	-	75.621	75.621	17.653	1.000	14.033,5	14.033,5	7.753	6.540	30.279	14.126	120.503	103.850	224.003	158.253	-	-	158.253					
I	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH					133.110	-	16.653	16.653	-	-	-	-	16.653	-	-	-	1.213	-	16.153	-	25.813	9.160	65.750	-	-	-	-	-				
1.1	Vốn Xây dựng cơ bản tập trung					120.510	-	13.500	13.500	-	-	-	-	13.500	-	-	-	-	-	13.000	-	13.500	-	62.750	-	-	-	-	-				
*	Chuẩn bị đầu tư																																
1	Trường mầm non Thị trấn Tủa Chùa (GD2)	Thị trấn	8 phòng	2021-2023	550 ngày 8/6/2021	14.990	3.000	3.000						3.000							3.000	3.000		11.990									
2	Nâng cấp tuyến đường Tả Huổi Tráng - Đê Chu, xã Tủa Thàng	Xã Tủa Thàng	9,494 km	2021-2023	935 ngày 28/5/2021	33.220	10.000	10.000						10.000							10.000	10.000		16.610									
3	Khu xử lý chất rắn xã Mường Báng, huyện Tủa Chùa	Xã Mường Báng				5.000	200	200						200									200										
4	Xây dựng sân vận động huyện, thôn Huổi Lưc, thị trấn Tủa Chùa	Thị trấn				5.000	300	300						300								300		3.000									
5	Trường PTDTBT tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	xã Mường Đun	10 phòng	2021-2025	1499 ngày 12/8/2021	22.400																		11.200									
6	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa	Thị trấn				25.000																		12.500									
7	Nâng cấp sửa chữa nhà khách Huyện ủy HĐND&UBND huyện Tủa Chùa	Thị trấn				14.900																		7.450									
1.2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng						1.000	1.000						1.000							1.000	1.000											
-	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tủa Chùa	Thị trấn					1.000	1.000						1.000							1.000	1.000											
1.3	UBND xã Huổi Sô						268	268						268							268	268											
-	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Huổi Sô	Xã Huổi Sô					268	268						268							268	268											
1.4	UBND xã Mường Báng						245	245						245							245	245											
-	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trung tâm xã Mường Báng	Xã Mường Báng					245	245						245							245	245											
1.5	Hỗ trợ người có công cách mạng về nhà ở						1.640	1.640						1.640			968				1.640	1.640											
-	UBND xã Huổi Sô					40		40						40							40	40											
-	UBND xã Mường Báng					120		120						120							120	120											
-	UBND Thị trấn					420		420						420							420	420											
-	UBND xã Xá Nhè					200		200						200							200	200											
-	UBND xã Mường Đun					40		40						40							40	40											
-	UBND xã Tủa Thàng					80		80						80			48				80	80											
-	UBND xã Lao Xá Phình					20		20						20							20	20											
-	UBND xã Tả Phìn					100		100						100							100	100											
-	UBND xã Sinh Phình					520		520						520							520	520											
-	UBND xã Trùng Thu					20		20						20							20	20											
-	UBND xã Sin Chai					80		80						80							80	80											
1.6	Vốn Xô số kiến thiết					12.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.160	9.160	3.000	-	-	-	-				
1	Trường mầm non xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa	xã Lao Xá Phình		2018-2020	993 ngày 30/10/2018	12.600																9.160	9.160	3.000									
II	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					403.349	314.415	1.000	1.000	-	-	75.621	75.621	1.000	1.000	14.034	14.034	6.540	6.540	14.126,3	14.126,3	94.690	94.690	158.253	158.253	-	-	158.253					
II.1	VỐN CHƯƠNG TRÌNH 304					85.934	-	-	-	-	-	75.621	75.621	-	-	4.033,5	4.033,5	-	-	3.126,3	3.126,3	80.690	80.690	300	300	-	-	300	0				
*	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng					85.934	-	-	-	-	-	75.621	75.621	-	-	4.033,5	4.033,5	-	-	3.126,3	3.126,3	80.690	80.690	300	300	-	-	300	0				
1	Tuyến đường Sinh Phình - Trùng Thu - Lao Xá Phình - Tả Sin Thàng (từ thôn Lầu Cầu Phình đến ngã ba đường Tả Phìn - Tả Sin Thàng)	Xã Trùng Thu; Lao Xá Phình; Tả Sin Thàng		2019-2020	1007 ngày 30/10/2018	8.500						7.892,7	7.892,7			97,5	97,5					8.420	8.420										
2	Tuyến đường Sinh Phình - Trùng Thu - Lao Xá Phình - Tả Sin Thàng (Tỷ trung tâm xã Lao Xá Phình đi thôn 3 hướng sang Trùng Thu)	Xã Trùng Thu; Lao Xá Phình; Tả Sin Thàng		2019-2020	1901 ngày 29/10/2019	4.330						3.968,6	3.968,6			50,3	50,3					4.280	4.280										
3	Nâng cấp mặt đường UBND xã Mường Đun - Nà Sa - Bàn Túc	Xã Trùng Thu; Lao Xá Phình; Tả Sin Thàng		2019-2020	1903 ngày 29/10/2019	5.897						5.192,9	5.192,9			317,6	317,6					5.855	5.855										

4	Tuyến đường Sinh Phình - Trung Thu - Lao Xá Phình - Tả Sin Thàng (từ Bản Phố, xã Trung Thu đến thôn 3, xã Lao Xá Phình), huyện Tủa Chùa	Xã Trung Thu; Lao Xá Phình; Tả Sin Thàng		2020	1038 ngày 25/10/2019	14.990						14.523,2	14.523,2			441,8	441,8				14.965	14.965						
5	Đoạn đầu đường dân sinh Đèo gió - Váng Chua đến Km2 đường Trung Thu - Lao Xá Phình huyện Tủa Chùa	Xã Trung Thu; Lao Xá Phình		2018-2021	1372/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	52.217						44.043,7	44.043,7			3.126,3	3.126,3			3.126,3	3.126,3	47.170	47.170	300	300	300		
II.2	Vốn Ngân sách TW					197.990	194.990	1.000	1.000	-	-	-	-	1.000	1.000	10.000	10.000	6.540	6.540	11.000	11.000	14.000	14.000	93.490	93.490	-	93.490	
1	Kê chắn dất cánh đồng Tả Là Cáo, xã Sinh Phình, huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	Xã Sinh Phình	1.277,93 m	2021-2022	597 ngày 18/6/2021	14.990	11.990									10.000	10.000	6.540	6.540	10.000	10.000	13.000	13.000	1.990	1.990		1.990	
2	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sinh Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	Thị trấn, xã Sinh Phình, Tả Phìn	27,6 km	2021-2024	976 ngày 30/5/2021	183.000	183.000	1.000	1.000					1.000	1.000							1.000	1.000	1.000	1.000	91.500	91.500	91.500
II.3	Chương trình hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 208/S-QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ					9.000	9.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.000	9.000	-	9.000	
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng + trang thiết bị điểm ĐCĐC Phảng Mù Phình, xã Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	Xã Tả Phìn	170,19 m2	2021-2022	Số 741 ngày 18/5/2021	2.000	2.000															0	0	2.000	2.000		2.000	
2	Điện sinh hoạt điểm ĐCĐC Phảng Mù Phình, xã Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	Xã Tả Phìn	5,073 km	2021-2022	Số 447 ngày 08/4/2021	7.000	7.000															0	0	7.000	7.000		7.000	
II.4	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào miền núi					100.925	100.925	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.463	50.463	-	50.463	
1	Dự án đầu tư di chuyển khu trung tâm hành chính xã và bố trí ổn định dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, sụt lún cao khu vực trung tâm xã Huổi Sô	Xã Huổi Sô				39.900	39.900															0	0	19.950	19.950		19.950	
2	Đường trung tâm Mường Đun-Bản Hột	Xã Mường Đun	6,6 km	2021-2023	832 ngày 27/5/2021	14.990	14.990															0	0	7.495	7.495		7.495	
3	Tuyến đường Sinh Phình - Trung Thu - Lao Xá Phình - Tả Sin Thàng (từ TT xã đi bản Phố - Càng Phình) huyện Tủa Chùa	Xã Trung Thu; Lao Xá Phình; Tả Sin Thàng	6,5 km	2021-2023	833 ngày 27/5/2021	20.000	20.000															0	0	10.000	10.000		10.000	
4	Bổ sung, nâng cấp các trường tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tủa Thàng	Xã Tủa Thàng	12 phòng	2021-2023	858 ngày 28/5/2021	12.835	12.835															0	0	6.418	6.418		6.418	
5	Bổ sung, nâng cấp các trường tiểu học và THCS trên địa bàn xã Sinh Phình	Xã Sinh Phình	12 phòng	2021-2023	857 ngày 28/5/2021	13.200	13.200															0	0	6.600	6.600		6.600	
II.5	Vốn dự phòng trái phiếu chính phủ thực hiện KCHTLH					9.500	9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	5.000	-	5.000	
1	Xây dựng nhà lớp học các trường mầm non và tiểu học huyện Tủa Chùa.	huyện Tủa Chùa	20 phòng		759 ngày 08/8/2019	9.500	9.500															0	0	5.000	5.000		5.000	

**DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM 2022**

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2021 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	50	50	160
1	Sự nghiệp giáo dục			
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
4	Sự nghiệp y tế			10
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	5	5	5
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	20	20	20
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	25	25	25
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			50
9	Sự nghiệp bảo đảm xã hội			
10	Sự nghiệp kinh tế			50